

UNIT 11. TRAVELLING IN THE FUTURE

VOCABULARY

GETTING STARTED

1.hyperloop / 'haɪpə(r) lu:p / (n) Tàu siêu tốc

traffic jam / 'træfɪk dʒæm/ (n.phr) Kẹt xe

campsite / 'kæmpsaɪt/ (n) Khu cắm trại

tube /tju:b/ (n) ống nước

flying car / 'flaɪɪŋ kɑ:/ (n.phr) Xe bay

pollute /pə'lu:t/ (v) Ô nhiễm

fume /fju:m/ (n) Khói

teleporter / 'tel.ɪ.pɔ:..tər/ (n) Vận chuyển viễn thông

Mode of travel /məʊd ɒv 'trævl/ (n.phr) Phương thức đi lại

worry about / 'wʌrɪ ə'baʊt/ (phr.v) Lo lắng

hope /həʊp/ (v) Hy vọng

wheel /wi:l/ (n) Bánh xe

Run on / rʌn ɒn/ (phr.v) Chạy bằng

track /træk/ (n) Đường ray

sail /seɪl/ (v) Chèo

vehicle / 'vi:ɪkl / (n) Phương tiện

A CLOSER LOOK 1

Bamboo-copter /bæm'bu:-'kɒptə/ (n.phr) Trực thăng tre

skyTran / skaɪ træn / (n.phr) Taxi bay

solar-powered ship / 'səʊlə-'pəʊəd ʃɪp/ (n.phr) Tàu chạy năng lượng mặt trời

Solar-powered ships are eco-friendly. *(Con tàu năng lượng mặt trời thì thân thiện với môi trường)*

driverless car / 'draɪvləs kɑ:/ (n.phr) xe hơi không người lái.

normal car / 'nɔ:məl kɑ:/ (n.phr) Xe hơi thông thường

ride /raɪd/ (v) Lái

put it on / pʊt ɪt ɒn/ (phr.v) Mặc vào

popular /'pɒpjələ(r)/ (adj) Phổ biến

autopilot model /'ɔ:təʃpaɪlət 'mɒdl/ (n.phr) Loại hình tự mới

bullet train /'bʊlɪt treɪn/ (n.phr) Tàu cao tốc

A CLOSER LOOK 2

electric scooter /ɪ'lektɹɪk 'sku:tə/ (n.phr) Xe điện

electric car /ɪ'lektɹɪk kɑ: / (n.phr) Xe hơi điện

allow /ə'laʊ/ (v) Cho phép

parking places /'pɑ:kɪŋ 'pleɪsɪz/ (n.phr) Bãi xe

petrol-powered car /'petrəl-'paʊəd kɑ:/ (n.phr) Xe hơi chạy bằng xăng

planet /'plænɪt/ (n) Hành tinh

take holidays /teɪk 'hɒlədeɪz/ (v.phr) Nghỉ lễ

means of transport /mi:nz əv 'trænsɜ:t/ (n.phr) Phương tiện vận chuyển

at the airport /æt ði 'eəpɔ:t/ (pre.phr) ở sân bay

disappear /,dɪsə'piə(r)/ (v) Biến mất

possible /'pɒsəbl/ (adj) Khả thi

motorbike /'məʊtəbaɪk/ (n) Xe máy

bicycle /'baɪsɪkl/ (n) Xe đạp

on time / ɒn taɪm/ (pre.phr) Đúng giờ

COMMUNICATION

fly across / flai ə'krɒs/ (phr.v) Băng qua

walkcar /wɔ:k kɑ:(r)/ (n) Xe điện tử

stand on it / stænd ɒn ɪt/ (v.phr) Đứng lên nó

fall off / fɔ:l ɒf/ (phr.v) Ngã, rơi

dangerous /'deɪndʒərəs/ (adj) Nguy hiểm

turn on the switch /tɜ:n/ /ɒn/ /ðə/ /swɪtʃ/ (v.phr) Bật công tắc

solowheel /'səʊləʊ wi:l / (n) Xe 1 bánh

Solowheel is small.(Xe 1 bánh thì nhỏ.)

self-balancing / self-'bælənsɪŋ/

(adj) Tự thăng bằng

Walkcar is **self-balancing**.

(Xe điện tử thì có thể tự thăng bằng)

convenient /kən'vi:niənt/ (adj) Tiện lợi

SKILLS 1

comfortable /'kʌmfətl/ (adj) Thoải mái

charge /tʃɑ:dʒ/ (v) Sạc, nạp

economical /,i:kə'nɒmɪkl/ (adj) Tiết kiệm

gaming screen /'geɪmɪŋ skri:n / (n.phr) Màn hình trò chơi

introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v) Giới thiệu

SKILLS 2

autopilot function /'ɔ:təʊpaɪlət 'fʌŋkʃən / (n.phr) Chức năng tự lái

avoid /ə'vɔɪd/ (v) Tránh

advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n) Lợi thế

causing noise /'kɔ:zɪŋ nɔɪz/ (n.phr) làm ồn

LOOKING BACK

sleep /sli:p/ (v) Ngủ

passenger /'pæsɪndʒə(r)/ (n) Hành khách

scientist /'saɪəntɪst/ (n) Nhà khoa học

spaceship /'speɪsfɪp/ (n) Tàu không gian

PROJECT

carry /'kæri/ (v) Chở

road system /rəʊd 'sɪstɪm/ (n.phr) Hệ thống đường bộ

GRAMMAR

Thì tương lai đơn (Simple Future Tense) là một trong những thì quan trọng trong cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh và được sử dụng khá nhiều trong công việc và cuộc sống trong môi trường ngoại ngữ. Tuy nhiên không phải tất cả những người học tiếng Anh đều nắm rõ về cấu trúc, cách sử dụng của thì này, thậm chí có học viên còn nhầm lẫn với thì tương lai gần. Bài viết Thì tương lai đơn – Lý thuyết, dấu hiệu và bài tập sẽ hướng dẫn chi tiết về cấu trúc, cách sử dụng, cách nhận biết và đặc biệt có bài tập đi kèm giúp học viên nắm chắc kiến thức và sử dụng thành thạo thì này. Let's get started.

Xem thêm:

1. Định nghĩa thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói.

2. Công thức thì tương lai đơn

Như các loại thì khác, công thức tương lai đơn cũng có 3 loại cấu trúc tương lai đơn.

2.1. Câu khẳng định thì tương lai đơn

Cấu trúc: S + will/shall + V-inf

Trong đó:

S: chủ ngữ

V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)

O: tân ngữ

Chú ý:

Trợ động từ **WILL** có thể viết tắt là **’LL**

(He will = He’ll, She will = She’ll, I will = I’ll, They will = They’ll, You will = You’ll..)

Ví dụ:

I will buy a cake tomorrow.

My family will travel in HCM City next week.

2.2. Câu phủ định thì tương lai đơn

Cấu trúc: S + will/shall + not + V-inf

Trong đó:

S: chủ ngữ

V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)

O: tân ngữ

Chú ý: Phủ định của will là won’t.

Trợ động từ **WILL + NOT = WON’T**

Ví dụ:

I won’t come your house tomorrow.

I promise I won’t tell this anyone

2.3. Câu hỏi thì tương lai đơn

Cấu trúc: Will/Shall + S + V-inf ?

Câu trả lời:

Yes, S + will

No, S + will not (won’t)

Ví dụ:

Will you marry me? -> Yes, I will /No, I won’t

Shall we dance?

SIMPLE FUTURE TENSE



+

S+will/shall + V(bare form)

I will go to Thailand.

-

S + will not/won't + V(Base form)

I will not go to Thailand.

?

Will + S + V(Base form) +...?

Will you go to Thailand?

3. Cách dùng thì tương lai đơn

Dưới đây là 9 cách sử dụng thì tương lai đơn mà **TOPICA Native** đã tổng hợp.

3.1. Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai

Ví dụ:

I miss my grandmother so much. I will drop by her house after working tomorrow
(Tôi rất nhớ bà tôi vì thế sau giờ làm ngày mai tôi sẽ đi thăm bà.)

3.2. Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ

Ví dụ:

I think she won't come and join our party.
(Tôi nghĩ cô ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta đâu.)

3.3. Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời

Ví dụ:

Will you go out for dinner with me? (Bạn có thể đi ăn tối với tôi được không?)

Will you pass me the pencil, please? (Bạn có thể chuyển bút chì cho tôi được không?)

3.4. Diễn đạt lời hứa

Ví dụ:

I promise I will write to her every day. (Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho cô ta mỗi ngày.)

My friend will never tell anyone about this. (Bạn tôi sẽ không nói với ai về việc này.)

3.5. Diễn đạt lời cảnh báo hoặc đe dọa

Ví dụ:

Be quiet or Chingtao will be angry. (Hãy trật tự đi, không Chingtao sẽ nổi giận đấy.)

Stop talking, or the teacher will send you out. (Không nói chuyện nữa, nếu không giáo viên sẽ đuổi em ra khỏi lớp.)

3.6. Dùng để đề nghị giúp đỡ người khác

(1 câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall I)

Ví dụ:

Shall I carry the bags for you, Dad? (Để con mang những chiếc túi này giúp bố nhé.)

Shall I get you something to eat? (Tôi sẽ mang cho bạn thứ gì đó để ăn, được chứ?)

3.7. Dùng nhằm đưa ra một vài gợi ý

Câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall we

Ví dụ:

Shall we play football? (Chúng ta chơi đá bóng nhé?)

Shall we have Chinese food? (Chúng ta ăn đồ ăn Trung Hoa nhé.)

3.8. Dùng để hỏi xin lời khuyên

What shall I do? hoặc What shall we do?

Ví dụ:

I have a fever. What shall I do? (Tôi bị sốt rồi. Tôi phải làm gì bây giờ?)

We're lost. What shall we do? (Chúng ta bị lạc rồi. Chúng ta phải làm gì bây giờ?)

3.9. Dùng trong câu điều kiện loại I, diễn tả 1 giả định có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai

Ví dụ:

If she learns hard, she will pass the exam. (Nếu mà cô ấy học hành chăm chỉ thì cô ấy sẽ thi đỗ.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Dấu hiệu nhận biết tương lai đơn rất đơn giản. Bạn chỉ cần chú ý các ví dụ về thì tương lai đơn là cũng có thể nhận ra.

4.1. Trạng từ chỉ thời gian

In + (thời gian): trong bao lâu (in 5 minutes: trong 5 phút)

Tomorrow: ngày mai

Next day/ next week/ next month/ next year: ngày tới, tuần tới, tháng tới, năm tới.

Soon: sớm thôi

Ví dụ:

We'll meet at school tomorrow. (Ngày mai chúng ta sẽ gặp ở trường.)

4.2. Trong câu có những động từ chỉ quan điểm

Think/ believe/ suppose/ assume...: nghĩ/ tin/ cho là

Promise: hứa

Hope, expect: hi vọng/ mong đợi

Ví dụ:

I hope I will live abroad in the future. (Tôi hi vọng sau này sẽ sống ở nước ngoài.)

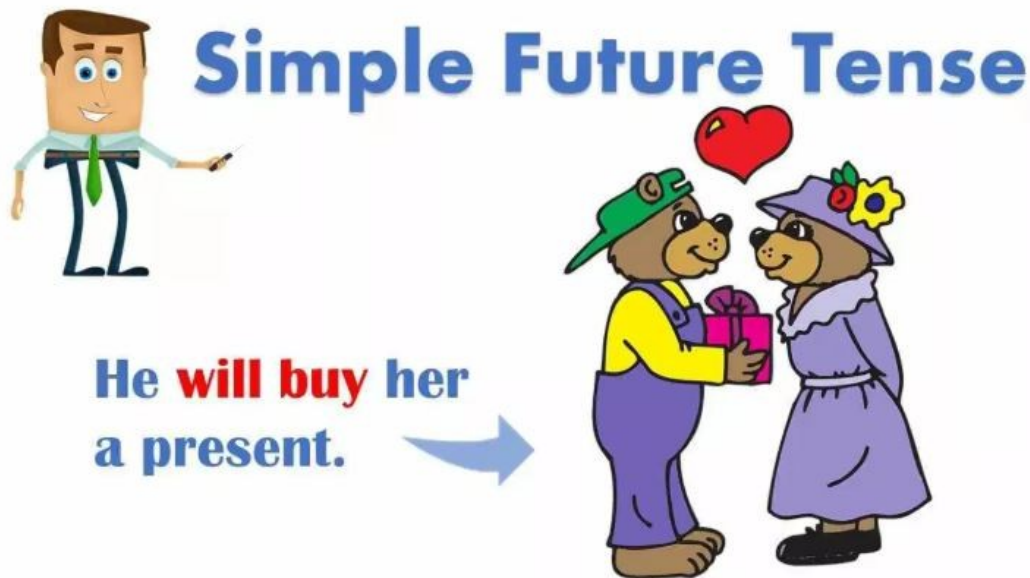
4.3. Trong câu có những trạng từ chỉ quan điểm

Perhaps/ probably/ maybe: có lẽ

Supposedly: cho là, giả sử

Ví dụ:

This picture is supposedly worth a million pounds.
(Bức tranh này được cho là đáng giá một triệu pounds)



Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn rất đơn giản

5. MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC MANG Ý NGHĨA TƯƠNG LAI

Ta có thể sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp khác có chức năng tương tự thì tương lai đơn, diễn đạt hành động, sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai như:

(to be) likely to + V
(có khả năng/ có thể)

I believe that technological innovations such as robots **are likely to do most of human's work** in the future.

(to be) expected to + V

Artificial intelligence **is expected to replace** human in most manual work in the near future.

(được kỳ vọng)

6. SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI THÌ

Sự khác biệt giữa thì tương lai đơn và cấu trúc ‘be going to + V’

Điểm khác biệt lớn nhất giữa thì tương lai đơn và cấu trúc ‘be going to + V’ nằm ở khả năng xảy ra của phán đoán, dự đoán của người nói. Vì vậy:

Sử dụng mẫu ‘be going to + V’ nếu có bằng chứng chứng minh cho phán đoán của mình.

Sử dụng thì tương lai đơn hoặc các cấu trúc thay thế nếu phán đoán của mình chỉ dựa trên cảm nhận chứ không có bằng chứng hoặc căn cứ rõ ràng.

7. Bài tập luyện thì tương lai đơn

Bài 1. Điền dạng đúng của từ trong ngoặc

1. If it rains, he (stay)_____ at home
2. In two days, I (know)_____ my results
3. I think he (not come)_____ back his hometown
4. I (finish)_____ my report in 2 days.
5. We believe that she (recover) from her illness soon

Bài 2. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

1. If/ you/ not/ study/ hard/,/ you/ not/ pass/ final/ exam
2. they / come/ tomorrow?
3. rains/ it/ he/ home/ if/ stay.
4. I'm/ she /able/ afraid/ to/ be/ come/ to/ party/ the/ not.
5. You/ look/ tired/,/ so/ I/ bring/ you/ something/ eat

Bài 3. Điền vào chỗ trống sử dụng những từ trong bảng sau để hoàn thành một bài Speaking Part 2 hoàn chỉnh

Question: How would you think the modern technology will change the workplace in the next 100 years?

are going to feel

are likely to lead to

will have

will find

is likely to become

will develop

are predicted to work

are likely to occur

will be

will continue

are going to happen

will result

Thanks to modern technology, there have been enormous changes in the workplace over the past 100 years.

So now let us consider the changes that (1)..... in the next 100 years. Unfortunately, I believe that not all changes (2).....for the better. For example, more people (3)..... from home and so they (4)..... more isolated from their colleagues. On the other hand they (5)..... greater freedom to choose their working hours.

A further possible change is that handwriting (6)..... obsolete. We are already so used to using a keyboard that today's children are losing the ability to spell without the aid of a word processor.

Without a doubt, even greater changes (7)..... in technology used in the workplace. Computers (8)..... to grow even more powerful and this (9) in an even faster pace of life than we have now. Let us hope that our employers (10) way to reduce the stress on worker's this fast pace can bring.

I also think these improvements in technology (11)..... even more globalization than now and companies (12)..... very strong international links.

Bài 4. Chia động từ ở các câu sau (ở thì tương lai đơn hoặc be going to V)

1. I'm afraid I..... (not/ be) able to come tomorrow.
2. Because of the train strike, the meeting (not/ take) place at 9 o'clock.
3. A: "Go and tidy your room."
B: "Okay. I (do) it now!"
4. If it rains, we (not/ go) to the beach.
5. In my opinion, she (not/ pass) the exam.
6. A: "I'm driving to the party, would you like a lift?"
B: "Thank you but I (take) the bus."
7. Look at the sky! It.....(rain) very heavily!
8. The company (hold).....a very important meeting next month.
9. According to the weather forecast, it (not/ snow) tomorrow.
10. I think I (go).....study abroad.

BÀI TẬP VẬN DỤNG 2

BÀI 1: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định(+), thể phủ định, thể nghi vấn(+) với động từ khuyết thuyết "will"

1. Jim/arrive/here/tomorrow.

(+).....

(-).....

(?).....

2. There/ be/ many driverless cars/on the street/in the future.

(+).....

(-).....

(?).....

3. Maria/ travel/to Berlin/ on the metro.

(+).....

(-) _____

(?) _____

4. High-speed trains/ be/ very/ popular/in the next years.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

5. There/ be/ gridlock/between 5:30 and 7:00

(+) _____

(-) _____

(?) _____

6. They/build/an overpass/here/next year.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

7. Peter/ learn/to ride/a monowheel.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

8. People/ travel/flying cars/ in the future.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

Bài 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng động từ khuyết thiếu “ will” và động từ trong ngoặc.

1. In the future, buildings (be) _____ taller and moderner.

2. I think that people (drive) _____ to work by flying vehicles and in the future.

3. People (not use) _____ ox or horse carts any more.

4. I think public transportation (develop) _____ and people (use) _____ less private vehicles.

5. _____ (they/accept) my invitations?

6. _____ (many workers/ choose) to work from home?

7. Jim thinks that life (be) _____ easier in the future thanks to the help of robots.

8. Astronomers believe that they (find) _____ a living planet like the earth.

9. When _____ (living in Mars/ be) possible?

10. Which means of transportation (take) _____ the major role in the next 20 years?

11. It is predicted that there (be) _____ hail and snow tomorrow.

12. I'm afraid that my parents (not allow)_____ me to go out too late.
13. Who (make)_____ the last decision?
14. _____(robots /replace) all human workers in factories? No, they _____
15. Jane expects that her mother (come)_____ home early today.
16. Future vehicles (run)_____ on biofuel and other green energy.
17. My grandfather doesn't believe that cars (fly)_____ like planes in the future.
18. There (not be)_____ gridlock in the future because people (travel)_____ by flying cars.
19. I think that countryside (disappear)_____ in the future due to urbanization.
20. Solar-powered equipment (be)_____ very popular in the future.

Bài 3: Nối câu cột A sao cho câu trả lời cột B sao cho thích hợp

A	B
1.What will they do to reduce traffic jam	a. solar and wind energy
2. Will it be possible for people to live on the Moon in the future?	b. I think train will be more popular
3. What will be the sources of energy we use in the future?	c. No, they won't
4. What will the authorities do to protect the environment?	d. They will widen to the roads and build overpasses.
5. Will it rain tomorrow?	e. I think it will be the bullet train.
6. Will all the forest be destroyed in the future?	f. yes, it will
7. Which one will be more popular in the future-planes or high-speed trains?	g. They will enact laws to protect the environment.
8. What will be the most promising means of transportation in the future?	h. No, it won't There's a good weather forecast tomorrow.

- 1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____
- 5 _____ 6 _____ 7 _____ 8 _____

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. They /think/their team/ be/ champion.

2. I/ not think/ Jim/ buy/ a new car.

3. More people/ live/work/ in the cities.

4. What/ you/ do/ if/ you/be/ the winner?

5. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.

6. Many people/ believe/ there/ be/ life/in other planets.

7. People all over the world/speak/ the same language/in the future?

8. More and more people/ travel/ airplanes/in the future.

ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE PRONOUNS)

1. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ)

2. Sự khác biệt giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu .

	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Định nghĩa	Tính từ sở hữu(possessive adjective) là từ để chỉ sự sở hữu và đứng trước danh từ.	Đại từ sở hữu(possessive pronouns) dùng để thay thế hẳn cho tính từ sở hữu và danh từ. Đại từ sở hữu vừa có thể đứng ở vị trí chủ ngữ, vừa có thể làm tân ngữ trong câu.

Ví dụ	<p>This is my book.(Đây là quyển sách của tôi)</p> <p>→ Trong câu sử dụng tính từ sở hữu “my” và danh từ “ book”</p>	<p>That is mine. (Kia là quyển sách của cậu)</p> <p>→ Trong câu sử dụng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my book” vì người nói không muốn lặp lại từ.</p>
--------------	---	--

3. Đại từ sở hữu và nghĩa của chúng.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa	Ví dụ
I	My	Mine	Của tôi	Your book is not as interesting as mine. Quyển sách của bạn không hay như quyển sách của tôi.
You	Your	Yours	Của bạn	I will give mine and you will give yours. Tôi sẽ đưa cho bạn cái của tôi, còn bạn đưa tôi cái của bạn .
We	Our	Ours	Của chúng tôi	This house is ours. Ngôi nhà này là của chúng tôi.
They	Their	Theirs	Của họ	If you don't have a car, you can borrow theirs. Nếu bạn không có ô tô, bạn có thể mượn của họ.
He	His	His	Của anh ta	How can he eat my food not his? Sao anh ấy có thể ăn thức ăn của tôi mà không phải của anh chứ?
She	Her	Her	Của cô ấy	I can't find stapler so I use hers. (tôi không tìm thấy cái dập ghim của tôi vì vậy tôi sử dụng cái của cô ấy.)
It	Its	Its	Của nó	My feet are small but its are big. (chân của tôi nhỏ nhưng chân của nó thì to)

4. Cách dùng các đại từ sở hữu

Dùng thay thế cho một tính từ sở hữu (possessive adjective) và một danh từ đã nói ở phía trước	Ví dụ I gave it to my friends and to yours. (Tôi đưa nó cho bạn của tôi và bạn của bạn) →yours=your friends Her shirt is white and mine is blue. (Áo cô ta màu trắng còn của tôi màu xanh.) →mine= my shirt
Dùng trong dạng câu hỏi sở hữu kép(double possessive)	VD: He is a friend of mine(anh ta là một người bạn của tôi. It was not fault of yours that we mistook the way. (Chúng tôi lầm đường đâu có phải lỗi của anh ta.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 5: Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

1. My brother's bike is blue. (My bike)_____ is blue, too
2. This is my house and that is (her house)_____.
3. My brother ate not only his cake but also (my cake)_____
4. Please move to another table. This is (our table)_____
5. They mistook our car for(their car)_____
6. Give this book to Jim. It's (his book)_____
7. My laptop didn't work, so I used (her laptop)_____
8. My house is not as modern as (your house)_____.
9. The last decision will be (my decision)_____
10. Is it your suitcase or (his suitcase)_____?
11. Their garden is smaller than (my garden)_____
12. It used to be my car. Now it's (her car)_____.
13. I found my keys. Have you found (your keys)_____?
14. Their team beat (our team)_____
15. This is not your money but it is (my money)_____.

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Have you got _____pen, or would you like to borrow _____?
A. your-mine B. yours-my C. yours-mine

Tom: It's such a pity. Can you borrow a bike?

Jim: Uhm, let see. My sister has a bike. I will borrow (8)_____ I will call you if she agrees to lend me her bike.

Tom: Okay

Bài 8:Đánh dấu trước câu trả lời đúng, dấutrước câu sai và sửa lại cho đúng.

- _____ 1.Excuse me. We came here first so this table is our.
- _____ 2.Tom is a friend of me.
- _____ 3.Jim house is as big as mine house.
- _____ 4. My cat doesn't sleep with me. It's bed is in another room.
- _____ 5.My answer for this question is different from his.
- _____ 6.Do you have another umbrella? I forgot my at home.
- _____ 7.Her hat is very expensive. Mine have a beautiful hat too.
- _____ 8.Theirs restaurant is not as famous as ours.

VOCABULARY AND PRONUNCIATION

NGỮ ÂM

Pronunciation

Đối với các từ có hai âm tiết, dấu (') được đánh vào trước âm tiết được nhấn trọng âm.

TỪ LOẠI	GIỌNG ĐIỀU	VÍ DỤ
Câu hỏi Yes/ No	lên giọng	<ul style="list-style-type: none"> Do you think flying cars will replace planes? ↗ (Bạn có nghĩ rằng những chiếc xe ô tô bay sẽ thay thế những chiếc máy bay không?) Will your brother be a pilot in the future? ↗ (Anh trai của bạn sẽ trở thành một phi công trong tương lai phải không?)
Câu hỏi có từ để hỏi	xuống giọng	<ul style="list-style-type: none"> What would you like to have for breakfast? ↘ (Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?) Where will you travel to for your next vacation? ↘ (Bạn sẽ đi du lịch ở đâu cho kỳ nghỉ tiếp theo vậy?)

PRACTISE

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

Decide whether each of the following questions has raising tone (R) or falling tone (F).

E.g.: Which job will you do in the future?

F

1. Will a flying car safe?	
2. What will you buy for your child?	
3. Do you think there is a real skycycling tube?	
4. Why do you think there is no teleporter?	
5. When did you last use the metro?	
6. Will you travel on a supersonic airplane?	
7. How could you escape the gridlocked road yesterday?	
8. Have you ever used the metro?	
9. Will she lend you her hover scooter?	
10. Who has helped us build the skytrain system?	

Vocab:

Nouns			
1.safety	Độ an toàn	2.system	Hệ thống
3.space	Không gian	4.fuel	Nhiên liệu
5.skytrain	Tàu trên khôn	6.invention	Phát minh
Verbs			
1.exist	Tồn tại	2.disappeart	Biến mất
3.crash	Đâm vào	4.avoid	Né tránh
5.float	Nổi	6.design	Thiết kế
Adjectives			
1.imaginative	Tưởng tượng	2.environmental	Thuộc về môi trường
3.electric	Chạy bằng điện	4.serious	Nghiêm trọng

Ex 1: Find the word which has a different sound in the part underlined

- | | | | |
|------------------|------------|---------------|---------------|
| 1. A. transport | B. second | C. sport | D. horse |
| 2. A. avoid | B. choice | C. tortoise | D. coin |
| 3. A. weather | B. teacher | C. helicopter | D. everything |
| 4. A. space | B. car | C. crack | D. crash |
| 5. A. underwater | B. bus | C. future | D. much |

- | | | | |
|----------------|---------------|-------------|-------------|
| 6. A. driver | B. easily | C. negative | D. minute |
| 7. A. favorite | B. solar | C. today | D. station |
| 8. A. valued | B. powered | C. renewed | D. replaced |
| 9. A. sources | B. advantages | C. shoes | D. brushes |

Ex II: Odd one out

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|---------------|
| 1. A. airplane | B. electric | B. sheep | D. helicopter |
| 2. A. pilot | B. driver | C. transport | D. captain |
| 3. A. environment | B. fly | C. carry | D. float |
| 4. A. solar | B. wind | C. hydro | D. speed |
| 5. A. convenient | B. dangerous | C. fuel | D. expensive |
| 6. A. system | B. crash | C. traffic | D. program |
| 7. A. friendly | B. clean | C. cheap | D. motorbike |
| 8. A. weather | B. believe | C. think | D. agree |
| 9. A. pollution | B. rubbish | C. planet | D. theft |
| 10. A. personal | B. push | C. favorite | C. private |

Ex III: Put the words in the correct columns

a hot air balloon, a car, a space ship, a bicycle, a horse, a boat, a motorbike, a bus, a plane, a ship, a train, a taxi

Drive	Ride	Fly	Sail	pedal

Ex IV: Add more words to each group

1. Means of transport: bike,

.....

.....2. Types of energy: wind,

.....

Ex V: Match the means of transport with their descriptions

1.bullet train	2.space ship	3.hot air balloon	4.train
----------------	--------------	-------------------	---------



- This type of transport is made of strong material that is filled with hot air or gas to make it rise in the air, usually carrying a basket for passengers.
- This type of transport can carry passengers at high speeds.
- This type of transport can travel in space and carry people.
- This type of transport has a number of coaches or trucks pulled by an engine or powered by a motor in each one, taking people or goods from one place to another.

Ex VI: Match

1.check		a. a bicycle
2.sail		b. lots of space
3.worry about		c.public transport
4.ride		d. the weather forecast
5.use		e. traffic jams
6.take		f.a boat
7.avoid		g. a car
8.drive		h.the exam

Ex VII: Choose the best answer

- What will our transportlook like in the future?
A. system B. benefit C. problem D. part
- One day I will travel to the Moon in a bigthat travels faster than the speed of sound.
A. car B. train C. boat D. space ship
- It'sto fly and more convenient than a helicopter.
A. Fast B. cheap C. easier D. expensive
- Look at the boy! He isa horse.
A. sailing B. riding C. driving D. taking

5. My father is a frequentof Vietnam Airline because he has to fly every month for work.
A. flight attendant B. pilot C. actor D. customer
6. He doesn't need to the car because it is automated.
A. take B. ride C. drive D. pedal
7.a bicycle is eco-friendly but sometimes it's quite slow.
A. Using B. Taking C. Doing D. Making
8. Whichdo you think will be popular in the future? Cars.
A. traffic B. transport C. job D. system
9. Elderly and disabledare not able to use this type of transport.
A. woman B. man C. children D. people
10. If you take a taxi, you will have tomore money.
A. have B. make C. spend D. do

Ex VIII: Fill in the gap with a suitable word given in the box

crowded	faster	planes	rainy
bus	expensive	future	space

1. Theat this time of the day are sometimes delayed.
2. There will not be enoughfor trees, lakes and buildings in the city.
3. Trains in Japan are alwayswith passengers.
4. They prefer not to go by air plane because it is
5. We went to the stadium to see our favorite football match by this morning.
6. Now, let's talk aboutroad transport with slide walks, sky cycling and bicycles.
7. Intelligent bikes have foldable roof forweather.
8. It's muchif you want to go from one place to another in the city center.

Ex IX: Write the correct form of the word given

1. He is astudent because he goes to class every day. **REGULARLY**
2. We participate in a lot of activities to help thepeople in the countryside. **OLD**
3. Do you like..... by plane or by coach? **TRAVEL**
4. The teachers is givingto the difficult question. **EXPLAIN**
5.has become a hot trend in this city nowadays. **CYCLE**
6. This type of transport is powered bymotors. **ELECTRICITY**
7. You should ask andriver for help. **EXPERIENCE**
8. Intelligent bikes will never bebecause they use fingerprint lock. **STEAL**
9. The man hasand I can't find him anywhere. **APPEAR**
10. Using biogas is an environmentally -source of energy. **FRIEND**

Ex X: Circle the best answer

1. I can't **believe/agree** that driverless cars already exist.
2. People can use a jetpack to **drive/fly** anywhere easily.
3. How much fuel does this type of transport **use/cost**?
4. What **forms/means** of transport do you often use to go to work?
5. Wonderland is the planets' **big/biggest** city without a metro system.
6. There are **fewer/less** bicycles than there used to be in this area.
7. We will use **more/less** solar energy in the future.
8. My group is **talking/having** about future road traffic.
9. Do you think this way of transport will **appear/carry** in Vietnam?
10. Big cities will have to find a **problem/solution** to reduce traffic jams during rush hour.

KỸ NĂNG**DO YOU KNOW?****SMART ROADS**

Over a million people are killed in road traffic accidents every year, with tens of millions injured. The development of smart roads connected to the Internet of things can greatly help to reduce road deaths. Because road sensors can communicate with smart cars about the best ways to avoid dangers or bad road conditions. In the future, wireless battery chargers will be found underneath roads. This helps to reduce the level of air pollution and the need for fossil fuels to power cars.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**I - Read the passage and complete the following sentences with ONE or TWO words.**

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and do daily activities. Most of this development is as a result of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life. The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes place. We now see cars that drive themselves along predetermined routes. Trains that will use new magnetic rail systems. An amazing new “hyperloop” train that will speed 800 miles per hour. All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years or have already started transporting us. This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers. It has also made truck production company, and fleet management more efficient.

1. Most of new technologies over the years are to reduce our _____ and ensure an improved life.
2. New technological advancement takes place in the _____ as well.
3. A new “hyperloop” train can run at the speed of _____ per hour.

4. Some of these innovations have already support our_____.
5. The level of vehicle transport companies and car shipping carriers has been_____.

II - Read the passage and decide whether the statements are TRUE (T) or FALSE (F).

Flying cars aren't just science fiction anymore. Terrafugia, based in the United States, is developing a readable aircraft called the Transition. The vehicle has two seats, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car. Terrafugia first began to work on the Transition in 2006 and has come closer than anyone to making the flying car a reality. The company uses special tires and glass that are lighter than normal automotive ones, which makes it easier for the vehicle to fly. An owner needs to pass a test and complete 20 hours of flying time to be able to fly the Transition. The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and 115 mph in the air. On the ground, it gets 35 miles per gallon.

1. The Transition has room for four passengers. ☐
2. Terrafugia has worked on the Transition since 2006. ☐
3. The flying car uses special tires and glass. ☐
4. All drivers of the Transition will only have to pass a test to get a license. ☐
5. The Transition will go faster in the air than on the road. ☐

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 22)

No.	Statements	T	F
1.	Buses, subways, airplanes and trains are called private transports.	☐	☐
2.	The subway is the most public transport used in big cities.	☐	☐
3.	In Vietnam, people use lots of motorbikes.	☐	☐
4.	In China, bikes are not used much.	☐	☐
5.	There are three types of buses in London.	☐	☐
6.	In some double-decker buses, there are automatic doors.	☐	☐
7.	All roads in London have bus stops.	☐	☐
8.	Open top in buses allow passengers to see the places in London.	☐	☐

Exercise 2: Listen and answer the questions. (Track 23)

1. What does Michael do?

.....

2. Where does Michael work?

.....

3. How does Michael go to work?

.....

4. What time does he leave home?

.....

5. How long does he walk to the bus stop?

.....

6. Where does he get off from the bus?

.....

7. Why does Michael usually have a seat?

.....

8. How long does it take Michael to get to work every day?

.....

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the benefits of self-driving cars.

You can use the following questions as cues:

- What are the benefits of self-driving cars?
- Which benefits are you most interested in? Why?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> • fewer accidents • reducing traffic congestion and pollution • saving space • saving fuel • better life • saving time 	<ul style="list-style-type: none"> • Self-driving cars have many benefits. First,... Second, • Self-driving cars can help ... • ... is the benefit that I'm most interested in because • These benefits can improve our life like ...

<ul style="list-style-type: none"> • saving money • convenient 	
--	--

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What are the benefits of self-driving cars?	<hr/> <hr/> <hr/>
Which benefits are you most interested in? Why?	<hr/> <hr/> <hr/>
How can these benefits improve human's life?	<hr/> <hr/> <hr/>

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. Self-driving cars can help ...
2. ... is the benefit that I'm most interested in because ...
3. These benefits can improve our life like ...

Now you tick!

Did you ...

- ☐ answer all the questions in the task?
- ☐ give some details to each main point?
- ☐ speak slowly and fluently with only some hesitation?
- ☐ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- ☐ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- ☐ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 199.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Modern/ means of transport/ be/ very strange/ me.

→ _____

2. I/ be/ most interested/ hyperloop/ skytrain.

→ _____

3. It/ be/ wonderful/ travel/ such/ modern/ means of transport.

→ _____

4. These/ modern/ means of transport/ help/ save/ much time/ travelling.

→ _____

5. It/ be/ fantastic/ if/ these/ means of transport/ be/ available/ future.

→ _____

II - Write a short paragraph (about 60-80 words) about means of transport of the future you are most interested in.

You can answer some of the following questions:

- What is that means of transport?
- Why are you most interested in it?
- What are the benefits of that means of transport?

ĐÁP ÁN

UNIT 11. TRAVELLING IN THE FUTURE

A.VOCABULARY

GETTING STARTED

1.hyperloop / 'haɪpə(r) lu:p / (n) Tàu siêu tốc

traffic jam /'træfɪk dʒæm/ (n.phr) Kẹt xe

campsite /'kæmpsaɪt/ (n) Khu cắm trại

tube /tju:b/ (n) ống nước

flying car /'flaɪɪŋ kɑ:/ (n.phr) Xe bay

pollute /pə'lu:t/ (v) Ô nhiễm

fume /fju:m/ (n) Khói

teleporter /'tel.ɪ.pɔ:.tər/ (n) Vận chuyển viễn thông

Mode of travel /məʊd ɒv 'trævl/ (n.phr) Phương thức đi lại

worry about / 'wʌrɪ ə'baʊt/ (phr.v) Lo lắng

hope /həʊp/ (v) Hy vọng

wheel /wi:l/ (n) Bánh xe

Run on / rʌn ɒn/ (phr.v) Chạy bằng

track /træk/ (n) Đường ray

sail /seɪl/ (v) Chèo

vehicle / 'vi:ɪkl / (n) Phương tiện

A CLOSER LOOK 1

Bamboo-copter /bæm'bu:-'kɒptə/ (n.phr) Trực thăng tre

skyTran / skaɪ træn / (n.phr) Taxi bay

solar-powered ship / 'səʊlə-'pəʊəd ʃɪp/ (n.phr) Tàu chạy năng lượng mặt trời

Solar-powered ships are eco-friendly. *(Con tàu năng lượng mặt trời thì thân thiện với môi trường)*

driverless car / 'draɪvləs kɑ:/ (n.phr) xe hơi không người lái.

normal car / 'nɔ:məl kɑ:/ (n.phr) Xe hơi thông thường

ride /raɪd/ (v) Lái

put it on / pʊt ɪt ɒn/ (phr.v) Mặc vào

popular /'pɒpjələ(r)/ (adj) Phổ biến

autopilot model /'ɔ:təʊ,pɑɪlət 'mɒdl/ (n.phr) Loại hình tự mới

bullet train / 'bʊlɪt treɪn / (n.phr) Tàu cao tốc

A CLOSER LOOK 2

electric scooter /ɪ'lektrɪk 'sku:tə/ (n.phr) Xe điện

electric car / ɪ'lektrɪk kɑ: / (n.phr) Xe hơi điện

allow /ə'laʊ/ (v) Cho phép

parking places /'pɑ:kɪŋ 'pleɪsɪz/ (n.phr) Bãi xe

petrol-powered car / 'petrəl-'paʊəd kɑ:/ (n.phr) Xe hơi chạy bằng xăng

planet /'plænɪt/ (n) Hành tinh

take holidays /teɪk 'hɒlədeɪz/ (v.phr) Nghỉ lễ

means of transport /mi:nz əv 'trænspɔ:t/ (n.phr) Phương tiện vận chuyển

at the airport /æt ði 'eəpɔ:t/ (pre.phr) ở sân bay

disappear /,dɪsə'piə(r)/ (v) Biến mất

possible /'pɒsəbl/ (adj) Khả thi

motorbike /'mɒtəbaɪk/ (n) Xe máy

bicycle /'baɪsɪkl/ (n) Xe đạp

on time / ɒn taɪm/ (pre.phr) Đúng giờ

COMMUNICATION

fly across / flai ə'krɒs/ (phr.v) Băng qua

walkcar /wɔ:k kɑ:(r)/ (n) Xe điện tử

stand on it / stænd ɒn ɪt/ (v.phr) Đứng lên nó

fall off / fɔ:l ɒf/ (phr.v) Ngã, rơi

dangerous /'deɪndʒərəs/ (adj) Nguy hiểm

turn on the switch /tɜ:n/ /ɒn/ /ðə/ /swɪtʃ/ (v.phr) Bật công tắc

solowheel /'səʊləʊ wi:l / (n) Xe 1 bánh

Solowheel is small. (Xe 1 bánh thì nhỏ.)

self-balancing / self-'bælənsɪŋ/

(adj) Tự thăng bằng

Walkcar is **self-balancing**.

(Xe điện tử thì có thể tự thăng bằng)

convenient /kən'vi:niənt/ (adj) Tiện lợi

SKILLS 1

comfortable /'kʌmfətəbl/ (adj) Thoải mái

charge /tʃɑ:dʒ/ (v) Sạc, nạp

economical /,i:kə'nɒmɪkl/ (adj) Tiết kiệm

gaming screen /'geɪmɪŋ skri:n / (n.phr) Màn hình trò chơi

introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v) Giới thiệu

SKILLS 2

autopilot function /'ɔ:təʊˌpaɪlət 'fʌŋkʃən / (n.phr) Chức năng tự lái

avoid /ə'vɔɪd/ (v) Tránh

advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n) Lợi thế

causing noise /'kɔ:zɪŋ nɔɪz/ (n.phr) làm ồn

LOOKING BACK

sleep /sli:p/ (v) Ngủ

passenger /'pæsɪndʒə(r)/ (n) Hành khách

scientist /'saɪəntɪst/ (n) Nhà khoa học

spaceship /'speɪsfɪp/ (n) Tàu không gian

PROJECT

carry /'kæri/ (v) Chở

road system /rəʊd 'sɪstɪm/ (n.phr) Hệ thống đường bộ

GRAMMAR

Thì tương lai đơn (Simple Future Tense) là một trong những thì quan trọng trong cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh và được sử dụng khá nhiều trong công việc và cuộc sống trong môi trường ngoại ngữ. Tuy nhiên không phải tất cả những người học tiếng Anh đều nắm rõ về cấu trúc, cách sử dụng của thì này, thậm chí có học viên còn nhầm lẫn với thì tương lai gần. Bài viết Thì tương lai đơn – Lý thuyết, dấu hiệu và bài tập sẽ hướng dẫn chi tiết về cấu trúc, cách sử dụng, cách nhận biết và đặc biệt có bài tập đi kèm giúp học viên nắm chắc kiến thức và sử dụng thành thạo thì này. Let's get started.

Xem thêm:

Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói.

2. Công thức thì tương lai đơn

Như các loại thì khác, công thức tương lai đơn cũng có 3 loại cấu trúc tương lai đơn.

2.1. Câu khẳng định thì tương lai đơn

Cấu trúc: S + will/shall + V-inf

Trong đó:

S: chủ ngữ

V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)

O: tân ngữ

Chú ý:

Trợ động từ **WILL** có thể viết tắt là **'LL**

(He will = He'll, She will = She'll, I will = I'll, They will = They'll, You will = You'll..)

Ví dụ:

I will buy a cake tomorrow.

My family will travel in HCM City next week.

2.2. Câu phủ định thì tương lai đơn

Cấu trúc: S + will/shall + not + V-inf

Trong đó:

S: chủ ngữ

V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)

O: tân ngữ

Chú ý: Phủ định của will là won't.

Trợ động từ **WILL + NOT = WON'T**

Ví dụ:

I won't come your house tomorrow.

I promise I won't tell this anyone

2.3. Câu hỏi thì tương lai đơn

Cấu trúc: Will/Shall + S + V-inf ?

Câu trả lời:

Yes, S + will

No, S + will not (won't)

Ví dụ:

Will you marry me? -> Yes, I will /No, I won't

Shall we dance?

SIMPLE FUTURE TENSE



+

-

?

S+will/shall + V(bare form)

I will go to Thailand.

S + will not/won't + V(Base form)

I will not go to Thailand.

Will + S + V(Base form) +...?

Will you go to Thailand?

3. Cách dùng thì tương lai đơn

Dưới đây là 9 cách sử dụng thì tương lai đơn mà **TOPICA Native** đã tổng hợp.

3.1. Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai

Ví dụ:

I miss my grandmother so much. I will drop by her house after working tomorrow
(Tôi rất nhớ bà tôi vì thế sau giờ làm ngày mai tôi sẽ đi thăm bà.)

3.2. Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ

Ví dụ:

I think she won't come and join our party.
(Tôi nghĩ cô ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta đâu.)

3.3. Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời

Ví dụ:

Will you go out for dinner with me? (Bạn có thể đi ăn tối với tôi được không?)

Will you pass me the pencil, please? (Bạn có thể chuyển bút chì cho tôi được không?)

3.4. Diễn đạt lời hứa

Ví dụ:

I promise I will write to her every day. (Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho cô ta mỗi ngày.)

My friend will never tell anyone about this. (Bạn tôi sẽ không nói với ai về việc này.)

3.5. Diễn đạt lời cảnh báo hoặc đe dọa

Ví dụ:

Be quiet or Chingtao will be angry. (Hãy trật tự đi, không Chingtao sẽ nổi giận đấy.)

Stop talking, or the teacher will send you out. (Không nói chuyện nữa, nếu không giáo viên sẽ đuổi em ra khỏi lớp.)

3.6. Dùng đề đề nghị giúp đỡ người khác

(1 câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall I)

Ví dụ:

Shall I carry the bags for you, Dad? (Đề con mang những chiếc túi này giúp bố nhé.)

Shall I get you something to eat? (Tôi sẽ mang cho bạn thứ gì đó để ăn, được chứ?)

3.7. Dùng nhằm đưa ra một vài gợi ý

Câu hỏi phỏng đoán bắt đầu bằng Shall we

Ví dụ:

Shall we play football? (Chúng ta chơi đá bóng nhé?)

Shall we have Chinese food? (Chúng ta ăn đồ ăn Trung Hoa nhé.)

3.8. Dùng để hỏi xin lời khuyên

What shall I do? hoặc What shall we do?

Ví dụ:

I have a fever. What shall I do? (Tôi bị sốt rồi. Tôi phải làm gì bây giờ?)

We're lost. What shall we do? (Chúng ta bị lạc rồi. Chúng ta phải làm gì bây giờ?)

3.9. Dùng trong câu điều kiện loại I, diễn tả 1 giả định có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai

Ví dụ:

If she learns hard, she will pass the exam. (Nếu mà cô ấy học hành chăm chỉ thì cô ấy sẽ thi đỗ.)

4. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Dấu hiệu nhận biết tương lai đơn rất đơn giản. Bạn chỉ cần chú ý các ví dụ về thì tương lai đơn là cũng có thể nhận ra.

4.1. Trạng từ chỉ thời gian

In + (thời gian): trong bao lâu (in 5 minutes: trong 5 phút)

Tomorrow: ngày mai

Next day/ next week/ next month/ next year: ngày tới, tuần tới, tháng tới, năm tới.

Soon: sớm thôi

Ví dụ:

We'll meet at school tomorrow. (Ngày mai chúng ta sẽ gặp ở trường.)

4.2. Trong câu có những động từ chỉ quan điểm

Think/ believe/ suppose/ assume...: nghĩ/ tin/ cho là

Promise: hứa

Hope, expect: hi vọng/ mong đợi

Ví dụ:

I hope I will live abroad in the future. (Tôi hi vọng sau này sẽ sống ở nước ngoài.)

4.3. Trong câu có những trạng từ chỉ quan điểm

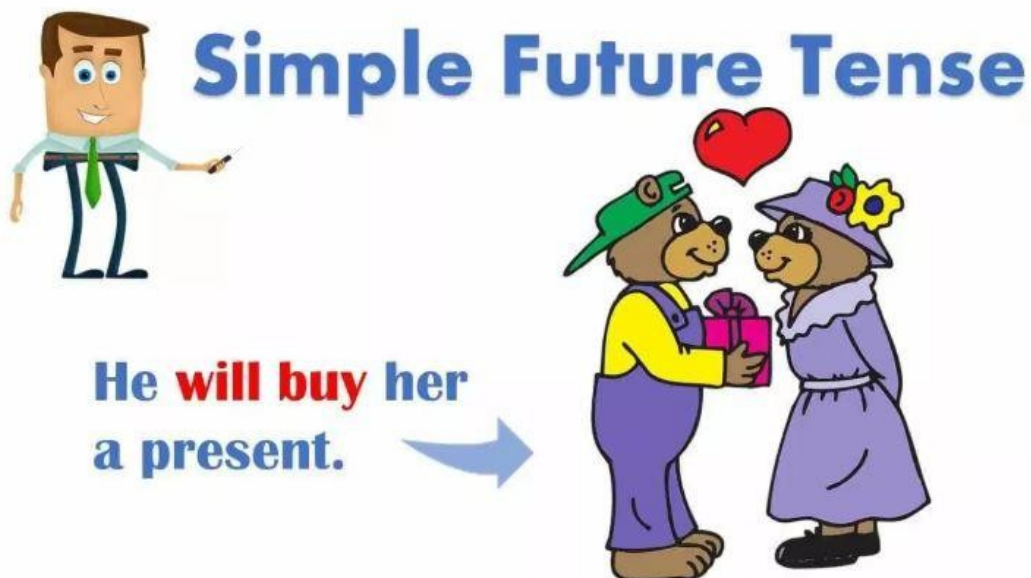
Perhaps/ probably/ maybe: có lẽ

Supposedly: cho là, giả sử

Ví dụ:

This picture is supposedly worth a million pounds.

(Bức tranh này được cho là đáng giá một triệu pounds)



Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn rất đơn giản

5. MỘT SỐ CẤU TRÚC KHÁC MANG Ý NGHĨA TƯƠNG LAI

Ta có thể sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp khác có chức năng tương tự thì tương lai đơn, diễn đạt hành động, sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai như:

(to be) likely to + V
(có khả năng/ có thể)

I believe that technological innovations such as robots **are likely to do most of human's work** in the future.

(to be) expected to + V
(được kỳ vọng)

Artificial intelligence **is expected to replace** human in most manual work in the near future.

6. SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI THÌ

Sự khác biệt giữa thì tương lai đơn và cấu trúc 'be going to + V'

Điểm khác biệt lớn nhất giữa thì tương lai đơn và cấu trúc 'be going to + V' nằm ở khả năng xảy ra của phán đoán, dự đoán của người nói. Vì vậy:

Sử dụng mẫu 'be going to + V' nếu có bằng chứng chứng minh cho phán đoán của mình.

Sử dụng thì tương lai đơn hoặc các cấu trúc thay thế nếu phán đoán của mình chỉ dựa trên cảm nhận chứ không có bằng chứng hoặc căn cứ rõ ràng.

7. Bài tập luyện thì tương lai đơn

Bài 1. Điền dạng đúng của từ trong ngoặc

- If it rains, he (stay)_____ at home
- In two days, I (know)_____ my results
- I think he (not come)_____ back his hometown
- I (finish)_____ my report in 2 days.
- We believe that she (recover) from her illness soon

Bài 2. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

- If/ you/ not/ study/ hard/,/ you/ not/ pass/ final/ exam
- they / come/ tomorrow?
- rains/ it/ he/ home/ if/ stay.
- I'm/ she /able/ afraid/ to/ be/ come/ to/ party/ the/ not.
- You/ look/ tired/,/ so/ I/ bring/ you/ something/ eat

Bài 3. Điền vào chỗ trống sử dụng những từ trong bảng sau để hoàn thành một bài Speaking Part 2 hoàn chỉnh

Question: How would you think the modern technology will change the workplace in the next 100 years?

are going to feel

are likely to lead to

will have

<i>will find</i>	<i>is likely to become</i>	<i>will develop</i>
<i>are predicted to work</i>	<i>are likely to occur</i>	<i>will be</i>
<i>will continue</i>	<i>are going to happen</i>	<i>will result</i>

Sample answer:

Thanks to modern technology, there have been enormous changes in the workplace over the past 100 years.

So now let us consider the changes that (1)..... in the next 100 years. Unfortunately, I believe that not all changes (2).....for the better. For example, more people (3) from home and so they (4)..... more isolated from their colleagues. On the other hand they (5)..... greater freedom to choose their working hours.

A further possible change is that handwriting (6)..... obsolete. We are already so used to using a keyboard that today's children are losing the ability to spell without the aid of a word processor.

Without a doubt, even greater changes (7)..... in technology used in the workplace. Computers (8)..... to grow even more powerful and this (9) in an even faster pace of life than we have now. Let us hope that our employers (10) way to reduce the stress on worker's this fast pace can bring.

I also think these improvements in technology (11)..... even more globalization than now and companies (12)..... very strong international links.

Bài 4. Chia động từ ở các câu sau (ở thì tương lai đơn hoặc be going to V)

- I'm afraid I..... (not/ be) able to come tomorrow.
- Because of the train strike, the meeting (not/ take) place at 9 o'clock.
- A: "Go and tidy your room."
B: "Okay. I (do) it now!"
- If it rains, we (not/ go) to the beach.
- In my opinion, she (not/ pass) the exam.
- A: "I'm driving to the party, would you like a lift?"
B: "Thank you but I (take) the bus."
- Look at the sky! It.....(rain) very heavily!
- The company (hold).....a very important meeting next month.
- According to the weather forecast, it (not/ snow) tomorrow.
- I think I (go).....study abroad.

8. Đáp án

Bài 1

- will stay
- will know
- won't come

4. will finish
5. will recover

Bài 2

1. If you don't study hard, you won't pass final exam
2. Will you come tomorrow?
3. If it's rain, he will stay at home
4. I'm afraid she won't be able to come to the party
5. You look so tired, I will bring you something to eat.

Bài 3

1. are likely to occur
2. will be
3. are predicted to work
4. are going to feel
5. will have
6. is likely to become
7. are going to happen
8. will continue
9. will result
10. will find
11. are likely to lead to
12. will develop

Bài 4

1. will not be
2. will not take
3. will do
4. will not go
5. will not pass
6. will take
7. is going to rain
8. is going to hold
9. is not going to snow
10. am going to

BÀI TẬP VẬN DỤNG 2

BÀI 1: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định(+), thể phủ định, thể nghi vấn(+) với động từ khuyết thuyết “will”

1. Jim/arrive/here/tomorrow.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

2. There/ be/ many driverless cars/on the street/in the future.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

3. Maria/ travel/to Berlin/ on the metro.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

4. High-speed trains/ be/ very/ popular/in the next years.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

5. There/ be/ gridlock/between 5:30 and 7:00

(+) _____

(-) _____

(?) _____

6. They/build/an overpass/here/next year.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

7. Peter/ learn/to ride/a monowheel.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

8. People/ travel/flying cars/ in the future.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

Bài 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng động từ khuyết thiếu “ will” và động từ trong ngoặc.

1. In the future, buildings (be) _____ taller and moderner.

2. I think that people (drive) _____ to work by flying vehicles and in the future.

3. People (not use) _____ ox or horse carts any more.

4. I think public transportation (develop) _____ and people (use) _____ less private vehicles.

5. _____ (they/accept) my invitations?

6. _____ (many workers/ choose) to work from home?

7. Jim thinks that life (be) _____ easier in the future thanks to the help of robots.

8. Astronomers believe that they (find) _____ a living planet like the earth.

9. When _____ (living in Mars/ be) possible?

10. Which means of transportation (take) _____ the major role in the next 20 years?

11. It is predicted that there (be) _____ hail and snow tomorrow.

12. I'm afraid that my parents (not allow) _____ me to go out too late.

13. Who (make) _____ the last decision?

14. _____ (robots /replace) all human workers in factories? No, they _____

15. Jane expects that her mother (come) _____ home early today.

16. Future vehicles (run) _____ on biofuel and other green energy.

17. My grandfather doesn't believe that cars (fly)_____like planes in the future.

18. There (not be)_____gridlock in the future because people
(travel)_____by flying cars.

19. I think that countryside (disappear)_____in the future due to urbanization.

20. Solar-powered equipment (be)_____very popular in the future.

Bài 3: Nối câu cột A sao cho câu trả lời cột B sao cho thích hợp

A	B
1.What will they do to reduce traffic jam	a. solar and wind energy
2. Will it be possible for people to live on the Moon in the future?	b. I think train will be more popular
3. What will be the sources of energy we use in the future?	c. No, they won't
4. What will the authorities do to protect the environment?	d. They will widen the roads and build overpasses.
5. Will it rain tomorrow?	e. I think it will be the bullet train.
6. Will all the forest be destroyed in the future?	f. yes, it will
7. Which one will be more popular in the future- planes or high-speed trains?	g. They will enact laws to protect the environment.
8. What will be the most promising means of transportation in the future?	h. No, it won't There's a good weather forecast tomorrow.

1 _____

2 _____

3 _____

4 _____

5 _____

6 _____

7 _____

8 _____

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. They /think/their team/ be/ champion.

2. I/ not think/ Jim/ buy/ a new car.

3. More people/ live/work/ in the cities.

4. What/ you/ do/ if/ you/be/ the winner?

5. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.

6. Many people/ believe/ there/ be/ life/in other planets.

7. People all over the world/speak/ the same language/in the future?

KEY

BÀI 1: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định(+), thể phủ định, thể nghi vấn(+) với động từ khuyết thuyết “will”

1. Jim/arrive/here/tomorrow.

(+)Jim will arrive here tomorrow.

(-)Jim won't arrive here tomorrow.

(?)Will Jim arrive here tomorrow?

2. There/ be/ many driverless cars/on the street/in the future.

(+)There will be many driverless cars on the street in the future.

(-)There won't be many driverless cars on the street in the future.

(?)Will there be many driverless cars on the street in the future?

3. Maria/ travel/to Berlin/ on the metro.

(+)Maria will travel to Berlin on the metro.

(-)Maria won't travel to Berlin on the metro.

(?)Will Maria travel to Berlin on the metro?

4. High-speed trains/ be/ very/ popular/in the next years.

(+)High-speed trains will be very popular in the next years.

(-)High-speed trains won't be very popular in the next years.

(?) Will high-speed trains be very popular in the next years?

5. There/ be/ gridlock/between 5:30 and 7:00

(+)There will be gridlock between 5:30 and 7:00

(-)There won't be gridlock between 5:30 and 7:00

(?) Will there be gridlock between 5:30 and 7:00 ?

6. They/build/an overpass/here/next year.

(+) They will build an overpass here next year.

(-)They won't build an overpass here next year.

(?)Will they build an overpass here next year?

7. Peter/ learn/ to ride/ a monowheel.

(+) **Peter will learn to ride a monowheel.**

(-) **Peter won't learn to ride a monowheel.**

(?) **Will Peter learn to ride a monowheel?**

8. People/ travel/ flying cars/ in the future.

(+) **People will travel by flying cars in the future.**

(-) **People won't travel by flying cars in the future.**

(?) **Will People travel by flying cars in the future?**

Giải thích: dùng động từ khuyết thiếu “ will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định(+) “ S+ will +V”; Câu phủ định(-): “ S+ won't + V; Câu nghi vấn (?) “ Will +S+V”

Bài 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng động từ khuyết thiếu “ will” và động từ trong ngoặc.

1. In the future, buildings (be) **_will be_** taller and moderner.
2. I think that people (drive)**_will drive_** to work by flying vehicles and in the future.
3. People (not use)**_won't use_** ox or horse carts any more.
4. I think public transportation(develop)**_will develop_** and people (use)**_will use_** less private vehicles.
5. **_Will_** (they/accept)**_accept_** my invitations?
6. **_Will_** (many workers/ choose)**_choose_** to work from home?
7. Jim thinks that life (be) **_will be_** easier in the future thanks to the help of robots.
8. Astronomers believe that they (find)**_will find_** a living planet like the earth.
9. When **_will_** living in Mars **be_** (living in Mars/ be) possible?
10. Which means of transportation (take)**_will take_** the major role in the next 20 years?
11. It is predicted that there(be)**_will be_** hail and snow tomorrow.
12. I'm afraid that my parents (not allow)**_won't allow_** me to go out too late.
13. Who (make)**_will make_** the last decision?

14. ___ **will** ___ (robots /replace) ___ **replace** ___ all human workers in factories? No, they **won't** ___
15. Jane expects that her mother (come) ___ **will come** ___ home early today.
16. Future vehicles (run) ___ **will run** ___ on biofuel and other green energy.
17. My grandfather doesn't believe that cars (fly) ___ **will fly** ___ like planes in the future.
18. There (not be) ___ **won't be** ___ gridlock in the future because people (travel) ___ **will travel** ___ by flying cars.
19. I think that countryside (disappear) ___ **will disappear** ___ in the future due to urbanization.
20. Solar-powered equipment (be) ___ **will be** ___ very popular in the future.

Bài 3: Nối câu cột A sao cho câu trả lời cột B sao cho thích hợp

A	B
1. What will they do to reduce traffic jam	a. solar and wind energy
2. Will it be possible for people to live on the Moon in the future?	b. I think train will be more popular
3. What will be the sources of energy we use in the future?	c. No, they won't
4. What will the authorities do to protect the environment?	d. They will widen to the roads and build overpasses.
5. Will it rain tomorrow?	e. I think it will be the bullet train.
6. Will all the forest be destroyed in the future?	f. yes, it will
7. Which one will be more popular in the future- planes or high-speed trains?	g. They will enact laws to protect the environment.
8. What will be the most promising means of transportation in the future?	h. No, it won't There's a good weather forecast tomorrow.

- 1 d 2 f 3 a 4 g
- 5 h 6 c 7 b 8 e

1. Họ sẽ làm gì để giảm thiểu tắc nghẽn giao thông. (d) Họ sẽ mở rộng đường và xây cầu.
2. Con người sẽ có thể sống trên mặt trăng trong tương lai không? (f) có, sẽ có thể.

3. Nguồn năng lượng mà chúng ta sẽ sử dụng trong tương lai là gì? (a) năng lượng mặt trời và gió.

4. Chính quyền sẽ làm gì để bảo vệ môi trường? (g) Họ sẽ ban hành các luật lệ để bảo vệ môi trường.

5. Trời sẽ mưa vào ngày mai phải không? (h) Không, dự báo thời tiết nói ngày mai trời đẹp.

6. Có phải tất cả các khu rừng sẽ bị tàn phá trong tương lai không? (c) không, chúng sẽ không.

7. Cái gì sẽ phổ biến hơn trong tương lai- máy bay hay tàu siêu tốc? (b) Tôi nghĩ tàu sẽ phổ biến hơn.

8. Phương tiện giao thông nào sẽ triển vọng nhất trong tương lai? (e) Tôi nghĩ đó là tàu siêu tốc.

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. They /think/their team/ be/ champion.

They think (that) their team will be the champion

Hành động nghĩ là hành động ở hiện tại nên chia ở thì hiện tại đơn. Mệnh đề sau mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai

2. I/ not think/ Jim/ buy/ a new car.

I don't think that Jim will buy a new car.

3. More people/ live/work/ in the cities.

More people will live and work in the cities.

Dùng động từ khuyết thuyết để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định.

4. What/ you/ do/ if/ you/be/ the winner?

What will you do if you are the winner?

Câu bảo gồm hai mệnh đề. Mệnh đề phụ là mệnh đề với câu điều kiện loại 1 chia động từ thì hiện tại đơn. Mệnh đề chính là câu hỏi với từ để hỏi what dùng động từ khuyết thuyết để nói về dự đoán trong tương lai với cấu trúc.

5. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.

People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.

Giải thích: “afraid” e ngại là tính từ cần thêm động từ to be để tạo thành câu hoàn chỉnh. Mệnh đề sau đó mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai.

6. Many people/ believe/ there/ be/ life/in other planets.

Many people believed that there will be life in other planets.

Giải thích: hành động “believe” nghĩa là hành động ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn. Mệnh đề sau “believe” mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai.

7. People all over the world/speak/ the same language/in the future?

Will people all over the world speak the same language in the future?

Giải thích: Dùng động từ khuyết thuyết với “will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu nghi vấn: “will + S+ V”

8. More and more people/ travel/ airplanes/in the future.

More and more people will travel by airplanes in the future.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thuyết “will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định: “S+ will + V”

ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE PRONOUNS)

1. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu= tính từ sở hữu + danh từ)

2. Sự khác biệt giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu .

	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Định nghĩa	Tính từ sở hữu(possessive adjective) là từ để chỉ sự sở hữu và đứng trước danh từ.	Đại từ sở hữu(possessive pronouns) dùng để thay thế hẳn cho tính từ sở hữu và danh từ.

		Đại từ sở hữu vừa có thể đứng ở vị trí chủ ngữ, vừa có thể làm tân ngữ trong câu.
Ví dụ	<p>This is my book.(Đây là quyển sách của tôi)</p> <p>→Trong câu sử dụng tính từ sở hữu “my” và danh từ “ book”</p>	<p>That is mine. (Kia là quyển sách của cậu)</p> <p>→Trong câu sử dụng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my book” vì người nói không muốn lặp lại từ.</p>

3. Đại từ sở hữu và nghĩa của chúng.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa	Ví dụ
I	My	Mine	Của tôi	<p>Your book is not as interesting as mine.</p> <p>Quyển sách của bạn không hay như quyển sách của tôi.</p>
You	Your	Yours	Của bạn	<p>I will give mine and you will give yours.</p> <p>Tôi sẽ đưa cho bạn cái của tôi, còn bạn đưa tôi cái của bạn .</p>
We	Our	Ours	Của chúng tôi	<p>This house is ours.</p> <p>Ngôi nhà này là của chúng tôi.</p>
They	Their	Theirs	Của họ	<p>If you don't have a car, you can borrow theirs.</p> <p>Nếu bạn không có ô tô, bạn có thể mượn của họ.</p>
He	His	His	Của anh ta	<p>How can he eat my food not his?</p> <p>Sao anh ấy có thể ăn thức ăn của tôi mà không phải của anh chứ?</p>
She	Her	Her	Của cô ấy	<p>I can't find stapler so I use hers.</p> <p>(tôi không tìm thấy cái dập ghim của tôi vì vậy tôi sử dụng của cô ấy)</p>

				dụng cái của cô ấy.)
It	Its	Its	Của nó	My feet are small but its are big. (chân của tôi nhỏ nhưng chân của nó thì to)

4. Cách dùng các đại từ sở hữu

Dùng thay thế cho một tính từ sở hữu (possessive adjective) và một danh từ đã nói ở phía trước	Ví dụ I gave it to my friends and to yours. (Tôi đưa nó cho bạn của tôi và bạn của bạn) →yours=your friends Her shirt is white and mine is blue. (Áo cô ta màu trắng còn của tôi màu xanh.) →mine= my shirt
Dùng trong dạng câu hỏi sở hữu kép(double possessive)	VD: He is a friend of mine(anh ta là một người bạn của tôi. It was not fault of yours that we mistook the way. (Chúng tôi lầm đường đâu có phải lỗi của anh ta.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 5: Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

1. My brother's bike is blue. (My bike)_____ is blue, too
2. This is my house and that is (her house)_____.
3. My brother ate not only his cake but also (my cake)_____
4. Please move to another table. This is (our table)_____
5. They mistook our car for(their car)_____
6. Give this book to Jim. It's (his book)_____
7. My laptop didn't work, so I used (her laptop)_____

8. My house is not as modern as (your house)_____.
9. The last decision will be (my decision)_____
10. Is it your suitcase or (his suitcase)_____?
11. Their garden is smaller than (my garden)_____
12. It used to be my car. Now it's (her car)_____.
13. I found my keys. Have you found (your keys)_____?
14. Their team beat (our team)_____
15. This is not your money but it is (my money)_____.

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Have you got _____pen, or would you like to borrow _____?
 A. your-mine B. yours-my C. yours-mine
2. Jane's voice is good. _____is good, too.
 A. I B. my C. mine
3. _____cat is adorable. _____is adorable too.
 A. Your-Mine B. Your-Mine C. yours-mine
4. My face looks like _____face.
 A. she B. her C. her
5. it's not _____fault. It's _____
 A. your-mine B. yours-mine C. yours-mine
6. Jim's car was parked here. _____parked _____car here too.
 A. I-mine B. I –mine C. my-mine
7. I know Louis is _____friend. He's also a friend of _____
 A. your-my B. your- I C. your-mine

8. I lost my pencil. Can I have one of _____?

A. your

B. you

C. yours

9. This is not _____ car. _____ is black.

A. my- my

B. my-mine

C. my –I

10. Has the cat had _____ food?

A. its

B. it

C. his

Bài 7: Điền đại từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

1. **Peter:** Hi Tom, you look happy today

Tom: Oh, hi Peter. I am so excited. My father's bought me a new bike.

Peter: Really, I've got a new bike too. My bike is blue. How about (1) _____?

Tom (2) _____ is green. I've heard that Jim has a bike too (3) _____ has the same color.

Peter: Yes, I saw his bike but I haven't seen (4) _____. How about going cycling together this weekend?

Tom: That a good idea. Let's invite Jim to join us.

2. **Jim:** Hello, this is Jim.

Tom: Oh, hi Jim, this is Peter. Peter and I are going cycling this weekend because we've got new bikes. Do you want to join us?

Jim: It sounds nice.

Tom: My bike is green. It has the same color with (5) _____. I hope that I won't mistake your for (6) _____

Jim: Don't worry, my bike must look older than (7) _____. Oh, wait a minute. I've remembered that my bike's broken.

Tom: It's such a pity. Can you borrow a bike?

Jim: Uhm, let see. My sister has a bike. I will borrow (8) _____. I will call you if she agrees to lend me her bike.

Tom: Okay

Bài 8:Đánh dấu trước câu trả lời đúng, dấutrước câu sai và sửa lại cho đúng.

- _____ 1.Excuse me. We came here first so this table is our.
- _____ 2.Tom is a friend of me.
- _____ 3.Jim house is as big as mine house.
- _____ 4. My cat doesn't sleep with me. It's bed is in another room.
- _____ 5.My answer for this question is different from his.
- _____ 6.Do you have another umbrella? I forgot my at home.
- _____ 7.Her hat is very expensive. Mine have a beautiful hat too.
- _____ 8.Theirs restaurant is not as famous as ours.

Bài 5: Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

1. My brother's bike is blue. (My bike) mine is blue, too
2. This is my house and that is (her house) hers.
3. My brother ate not only his cake but also (my cake) mine
4. Please move to another table. This is (our table) ours
5. They mistook our car for(their car) theirs
- 6.Give this book to Jim. It's (his book) his
- 7.My laptop didn't work, so I used (her laptop) hers
- 8.My house is not as modern as (your house) yours.
- 9.The last decision will be (my decision) mine
- 10.Is it your suitcase or (his suitcase) his?
11. Their garden is smaller than (my garden) mine
- 12.It used to be my car. Now it's (her car) hers.
- 13.I found my keys. Have you found (your keys) yours?
- 14.Their team beat (our team) ours

15. This is not your money but it is (my money) mine.

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Have you got _____ pen, or would you like to borrow _____?

- A. **your-mine** B. yours-my C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “ your” trước danh từ “ pen”, dùng đại từ sở hữu “ mine” để thay thế cho “ my pen”

2. Jane’s voice is good. _____ is good, too.

- A. I B. my C. **mine**

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu: “mine” để thay thế cho “my voice”

3. _____ cat is adorable. _____ is adorable too.

- A. Your-Mine B. **Your-Mine** C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “ your” trước danh từ “ cat”, dùng đại từ sở hữu “ mine” để thay thế cho “ my cat”

4. My face looks like _____ face.

- A. she B. **her** C. hers

Giải thích: Trước danh từ “ face” cần dùng tính từ sở hữu “ her”

5. it’s not _____ fault. It’s _____

- A. **your-mine** B. yours-mine C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “ your” trước danh từ “fault”, dùng đại từ sở hữu “ mine” để thay thế cho “my fault”

6. Jim’s car was parked here. _____ parked _____ car here too.

- A. I-mine B. **I –my** C. my-mine

Giải thích: Dùng đại từ I với vai trò là chủ ngữ, tính từ sở hữu my trước danh từ car.

7. I know Louis is _____ friend. He’s also a friend of _____

- A. your-my B. your- I C. **your-mine**

Giải thích: Dùng tính từ ở hữu your trước danh từ friend; dùng đại từ sở hữu mine trong câu sở hữu kép.

8. I lost my pencil. Can I have one of _____?

- A. your B. you C. **yours**

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu “yours” trong câu sở hữu kép.

9. This is not _____ car. _____ is black.

A. my- my

B.my-mine

C.my –I

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu my trước danh từ, dùng đại từ sở hữu mine để thay thế cho my car.

10. Has the cat had _____ food?

A. its

B.it

C .his

Dùng tính từ sở hữu its trước danh từ

Bài 7: Điền đại từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

1. **Peter:** Hi Tom, you look happy today

Tom: Oh, hi Peter. I am so excited. My father’s bought me a new bike.

Peter: Really, I’ve got a new bike too. My bike is blue. How about(1) _____yours_____?

Tom (2)_____mine_____ is green. I’ve heard that Jim has a bike too (3)_____his_____ has the same color.

Peter: Yes, I saw his bike but I haven’t seen (4)_____yours_____How about going cycling together this weekend?

Tom: That a good idea. Let’s invite Jim to join us.

2. **Jim:** Hello, this is Jim.

Tom: Oh, hi Jim, this is Peter. Peter and I are going cycling this weekend because we’ve got new bikes. Do you want to join us?

Jim: It sounds nice.

Tom: My bike is green. It has the same color with (5)_____yours_____I hope that I won’t mistake your for (6)_____mine_____

Jim: Don’t worry, my bike must look older than (7)_____yours_____Oh, wait a minute. I’ve remembered that my bike’s broken.

Tom: It’s such a pity. Can you borrow a bike?

Jim: Uhm, let see. My sister has a bike. I will borrow (8) _____ **hers** _____ I will call you if she agrees to lend me her bike.

Tom: Okay

Bài 8:Đánh dấu trước câu trả lời đúng, dấutrước câu sai và sửa lại cho đúng.

_____ 1.Excuse me. We came here first so this table is our.

Lỗi sai our → ours

Giải thích: Dùng đại từ ours để thay thế cho tính từ sở hữu (our) và danh từ (table)

_____ 2.Tom is a friend of me.

Lỗi sai me→ mine

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu mine trong câu sở hữu kép

_____ 3.Jim house is as big as mine house.

Lỗi sai mine →my

Giải thích: dùng tính từ sở hữu “ my” trước danh từ house

_____ 4. My cat doesn’t sleep with me. It’s bed is in another room.

Lỗi sai: it’s →its

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu its trước danh từ “ bed”

_____ 5.My answer for this question is different from his.

Câu đúng

_____ 6.Do you have another umbrella? I forgot my at home.

Lỗi sai: my →mine

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu mine để thay thế cho tính từ sở hữu “ my” và danh từ umbrella

_____ 7.Her hat is very expensive. Mine have a beautiful hat too.

Lỗi sai: mine → I

Giải thích: Dùng đại từ I ở vị trí chủ ngữ

_____ 8. Theirs restaurant is not as famous as ours.

Lỗi sai: theirs → their

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “their” trước danh từ “restaurant”

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

BÀI 9: Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng động từ khuyết thiếu “will” và động từ cho sẵn

Commute	have	become	live	see
Learn	be	build	be	produce

1. People _____ **will build** _____ more overpasses to reduce traffic jam in crowded cities.
2. Bullet trains _____ **will come** _____ very popular in the next 10 years.
3. My brother _____ **will learn** _____ to ride a monowheel and my father will teach him.
4. They _____ **will produce** _____ electricity from wave power.
5. More and more people _____ **will commute** _____ by high-speed trains in the future.
6. There _____ **will be** _____ many skyscrapers in the next 30 years.
7. If you break the speed limit, you _____ **will have** _____ a car crash.
8. If you leave soon, you (not) _____ **won't be** _____ stuck in the gridlock.
9. We _____ **will see** _____ many flying vehicles in the sky in the future.
10. Do you think that human beings _____ **will live** _____ in outer space?

BÀI 10: SẮP XẾP CÁC TỪ CHO SẴN ĐỂ ĐƯỢC CÂU HOÀN CHỈNH

1. life/ easier/ think/ will/ in/ be/ I/ future/ the/ don't.

I don't think life will be easier in the future.

2. of/ This/ friend/ be/ future/ boy/ a/ will/ mine/ in/ the.

This boy will be friend of mine in the future

3.human being/will/technological/enable/development/live/to/better.

Technological development will enable human being to live better.

4.be/will/No/thinks/next/one/the/he/champion.

No one thinks he will be the next champion.

5.than /My/house/future/modern/his/ more/will/be.

My future house will be more modern than his.

6.no/in/street/the/the/be/will/There/next/years/20/carts/in.

There will be no carts in the streets in the next 20 years.

7.cars/run/land/Future/will/and/underwater/on.

Future car will run on land and underwater.

8.no longer/travel/horses/in/Will/or/people/camels/by/ the/ future?

Will people no longer travel by horses or camels in the future?

Bài 11: Khoanh tròn đáp án đúng

1.I think that Jim (will/**won't**) go to school tomorrow because he's sick.

2.Flying cars will (see/**be seen**) everywhere in the future.

3. Jim (will/ **won' t**) come to our party because he has a tight schedule.

4.Some scientists (think/will think) that the Earth (explodes/ **will explode**) in the future.

5. I don't think that we will (**make**/be made) contact with the aliens in the future.

6.Jane thinks that there (**will**/won't)be traffic jam in the airways if every person owns a flying car in the future.

7.Inland waterways of the city will (upgrade/**be upgraded**) soon .

8.It (**is**/ will be) predicted that we (**will run**/is run) out of fossil fuel in the future.

9.There (**is**/will be)an overpass in my city now and I think they (**will build**/are built) another nex year.

10.I hope that the problem of traffic jam will (solve/ **be solved**) as soon as possible.

BÀI 12: ĐIỀN ĐẠI TỪ NHÂN XUNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU HOẶC ĐẠI TỪ SỞ HỮU VÀO CHỖ TRỐNG SAO CHO THÍCH HỢP.

1.Jane has already eaten her lunch, but I'm saving____**mine**_____until late.

2. Mary has broken her leg
3. My father and I will fix my bike tomorrow. It was broken two days ago.
4. Peter will sell his house. He will move to another city.
5. We gave them our telephone number, and they gave us their.
6. “ My pencil is broken. Can I borrow yours ?
7. Jim’s car is very old. He bought it two years ago. I bought my car three years ago but mine still looks better than his.
8. Tom lives in England but his parents live in Spain.
9. Excuse me, is this your bag, Anna? - “No, it’s mine
10. ‘ Is that Mr. and Mrs. Smith’s house?’ - No, theirs is in the next street’.

Bài 13: Khoanh tròn vào đáp án đúng

My future house

When I grow up, I (1) _____ my house on my own. I will choose a quiet neighborhood to live and put my house there. (2) _____ that my neighbor’s houses will be very big but (3) _____ will not be the same as (4) _____ My house will be small. (5) _____, living in it will be very comfortable. It(6) _____ with modern equipment and I will buy a robot to help me do housework.

When I have free time, I will grow some beds of flowers in front of my house. (7) _____ a pet and It will become a friend _____.

- | | | | |
|--------------------------|----------------|---------------------|-------------|
| 1. A design
designing | B. will design | C. will be designed | D. will be |
| 2. A. think
thinking | B. will think | C. will be thought | D. will be |
| 3. A. I | B. mine | C. you | D. yours |
| 4. A. yours | B. his | C. hers | D. theirs |
| 5. A. although | B. But | C. However | D. In spite |
| 6. A. equip
equipping | B. will equip | C. will be equipped | D. will be |

7. A. raise **B. will raise** C. will be raised D. will be raising
8. A. I B. my **C. mine** D. yours

BÀI 14: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Transport in Japan

Transportation in Japan is modern and highly developed. Japan's transportation sector is famous worldwide for its energy efficiency. Transportation in Japan uses less energy per person than that in other countries because of rail transportation and low travel distances.

In Japan, road construction is difficult because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction. Railway are a major means of passenger transportation, especially for mass and high-speed transport between major cities and for commuter transport in metropolitan areas.

Japan's Shinkansen(or bullet train) is also very famous worldwide. Shinkansen trains are known to be very safe. There haven't been any accident-related deaths or injuries from passengers in its history. Shinkansen are also known to be very punctual. In 2003, the average delay per train on the ToKaido Shinkansen was a mere 6 seconds. Japan has tried to sell its Shinkansen technology overseas, and has struck deals to help build systems in India, Thailand, and the United States.

1. Why Japan's transportation sector is famous worldwide?

Because its energy efficiency

Dẫn chứng Japan's transportation sector is famous worldwide for its energy efficiency.

2. Why road construction is difficult in Japan?

Because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction.

Dẫn chứng: In Japan, road construction is difficult because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction.

3. What are a major means of passengers transportation in Japan?

Railways:

Dẫn chứng: Railway are a major means of passenger transportation, especially for mass an....

4. Have there been any accident-related deaths or injuries caused by Sinkasen trains?

No, they haven't

Dẫn chứng; *There haven't been any accident –related deaths or injuries from passengers in its history*

5. How are Shinkansen described in the paragraph?

Safe and punctual

Dẫn chứng: Shinkansen trains are known to be very safe. Shinkansen are also known to be very punctual

VOCABULARY AND PRONUNCIATION

NGỮ ÂM

Pronunciation

Đối với các từ có hai âm tiết, dấu (') được đánh vào trước âm tiết được nhấn trọng âm.

TỪ LOẠI	GIỌNG ĐIỀU	VÍ DỤ
Câu hỏi Yes/ No	lên giọng	<ul style="list-style-type: none"> • Do you think flying cars will replace planes? ↗ (Bạn có nghĩ rằng những chiếc xe ô tô bay sẽ thay thế những chiếc máy bay không?) • Will your brother be a pilot in the future? ↗ (Anh trai của bạn sẽ trở thành một phi công trong tương lai phải không?)
Câu hỏi có từ để hỏi	xuống giọng	<ul style="list-style-type: none"> • What would you like to have for breakfast? ↘ (Bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?) • Where will you travel to for your next vacation? ↘ (Bạn sẽ đi du lịch ở đâu cho kỳ nghỉ tiếp theo vậy?)

PRACTISE

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

Decide whether each of the following questions has raising tone (R) or falling tone (F).

<i>E.g.: Which job will you do in the future?</i>	<i>F</i>
1. Will a flying car safe?	

2. What will you buy for your child?	
3. Do you think there is a real skycycling tube?	
4. Why do you think there is no teleporter?	
5. When did you last use the metro?	
6. Will you travel on a supersonic airplane?	
7. How could you escape the gridlocked road yesterday?	
8. Have you ever used the metro?	
9. Will she lend you her hover scooter?	
10. Who has helped us build the skytrain system?	

KEY**NGŨ ÂM (PRONUNCIATION)**

Decide whether each of the following questions has raising tone (R) or falling tone (F).

1. Đáp án: R

Giải thích: Câu hỏi dạng “Yes/ No question” có ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Will a flying car safe? (*Một chiếc ô tô bay sẽ an toàn chứ?*)

2. Đáp án: F

Giải thích: Câu hỏi có từ để hỏi (What) có ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: What will you buy for your child? (*Bạn sẽ mua gì cho con của bạn?*)

3. Đáp án: R

Giải thích: Câu hỏi dạng “Yes/ No question” có ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Do you think there is a real skycycling tube? (*Bạn có nghĩ rằng có khoang tàu skycycling thực sự không?*)

4. Đáp án: F

Giải thích: Câu hỏi có từ để hỏi (Why) có ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Why do you think there is no teleporter? (*Tại sao bạn nghĩ rằng không có dịch chuyển tức thời?*)

5. Đáp án: F

Giải thích: Câu hỏi có từ để hỏi (When) có ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: When did you last use the metro? (*Lần cuối bạn sử dụng tàu điện ngầm là khi nào?*)

6. Đáp án: R

Giải thích: Câu hỏi dạng “Yes/ No question” có ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Will you travel on a supersonic airplane? (*Bạn sẽ đi bằng một chiếc máy bay siêu thanh phải không?*)

7. Đáp án: F

Giải thích: Câu hỏi có từ để hỏi (How) có ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: How could you escape the gridlocked road yesterday? (*Làm thế nào bạn có thể thoát khỏi con đường tắc nghẽn ngày hôm qua?*)

8. Đáp án: R

Giải thích: Câu hỏi dạng “Yes/ No question” có ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Have you ever used the metro? (*Bạn đã bao giờ đi tàu điện ngầm chưa?*)

9. Đáp án: R

Giải thích: Câu hỏi dạng “Yes/ No question” có ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Will she lend you her hover scooter? (*Cô ấy sẽ cho bạn mượn chiếc xe trượt thăng bằng của cô ấy chứ?*)

10. Đáp án: F

Giải thích: Câu hỏi có từ để hỏi (Who) có ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu.

Dịch nghĩa: Who has helped us build the skytrain system? (*Ai đã giúp chúng ta xây dựng hệ thống tàu trên không?*)

Vocab:

Nouns			
1.safety	Độ an toàn	2.system	Hệ thống
3.space	Không gian	4.fuel	Nhiên liệu
5.skytrain	Tàu trên không	6.invention	Phát minh
Verbs			
1.exist	Tồn tại	2.disappeart	Biến mất
3.crash	Đâm vào	4.avoid	Né tránh

5.float	Nổi	6.design	Thiết kế
Adjectives			
1.imaginative	Tưởng tượng	2.environmental	Thuộc về môi trường
3.electric	Chạy bằng điện	4.serious	Nghiêm trọng

Ex I: Find the word which has a different sound in the part underlined

1. A. transport B. second C. sport D. horse
2. A. avoid B. choice C. tortoise D. coin
3. A. weather B. teacher C. helicopter D. everything
4. A. space B. car C. crack D. crash
5. A. underwater B. bus C. future D. much
6. A. driver B. easily C. negative D. minute
7. A. favorite B. solar C. today D. station
8. A. valued B. powered C. renewed D. replaced
9. A. sources B. advantages C. shoes D. brushes

Ex II: Odd one out

1. A. airplane B. electric C. sheep D. helicopter
2. A. pilot B. driver C. transport D. captain
3. A. environment B. fly C. carry D. float
4. A. solar B. wind C. hydro D. speed
5. A. convenient B. dangerous C. fuel D. expensive
6. A. system B. crash C. traffic D. program
7. A. friendly B. clean C. cheap D. motorbike
8. A. weather B. believe C. think D. agree
9. A. pollution B. rubbish C. planet D. theft
10. A. personal B. push C. favorite D. private

Ex III: Put the words in the correct columns

a hot air balloon, a car, a space ship, a bicycle, a horse, a boat, a motorbike, a bus, a plane, a ship, a train, a taxi

Drive	Ride	Fly	Sail	pedal

--	--	--	--	--

Ex IV: Add more words to each group

1. Means of transport: bike,

.....

.....2. Types of energy: wind,

.....

Ex V: Match the means of transport with their descriptions

1.bullet train	2.space ship	3.hot air balloon	4.train
			

- This type of transport is made of strong material that is filled with hot air or gas to make it rise in the air, usually carrying a basket for passengers.
- This type of transport can carry passengers at high speeds.
- This type of transport can travel in space and carry people.
- This type of transport has a number of coaches or trucks pulled by an engine or powered by a motor in each one, taking people or goods from one place to another.

Ex VI: Match

1.check		a. a bicycle
2.sail		b. lots of space
3.worry about		c.public transport
4.ride		d. the weather forecast
5.use		e. traffic jams

6.take		f.a boat
7.avoid		g. a car
8.drive		h.the exam

Ex VII: Choose the best answer

- What will our transportlook like in the future?
A. system B. benefit C. problem D. part
- One day I will travel to the Moon in a bigthat travels faster than the speed of sound.
A. car B. train C. boat D. space ship
- It'sto fly and more convenient than a helicopter.
A. Fast B. cheap C. easier D. expensive
- Look at the boy! He isa horse.
A. sailing B. riding C. driving D. taking
- My father is a frequentof Vietnam Airline because he has to fly every month for work.
A. flight attendant B. pilot C. actor D. customer
- He doesn't need to the car because it is automated.
A. take B. ride C. drive D. pedal
-a bicycle is eco-friendly but sometimes it's quite slow.
A. Using B. Taking C. Doing D. Making
- Whichdo you think will be popular in the future? Cars.
A. traffic B. transport C. job D. system
- Elderly and disabledare not able to use this type of transport.
A. woman B. man C. children D. people
- If you take a taxi, you will have tomore money.
A. have B. make C. spend D. do

Ex VIII: Fill in the gap with a suitable word given in the box

crowded	faster	planes	rainy
bus	expensive	future	space

- Theat this time of the day are sometimes delayed.
- There will not be enoughfor trees, lakes and buildings in the city.

3. Trains in Japan are alwayswith passengers.
4. They prefer not to go by air plane because it is
5. We went to the stadium to see our favorite football match by this morning.
6. Now, let's talk aboutroad transport with slide walks, sky cycling and bicycles.
7. Intelligent bikes have foldable roof forweather.
8. It's muchif you want to go from one place to another in the city center.

Ex IX: Write the correct form of the word given

1. He is astudent because he goes to class every day. **REGULARLY**
2. We participate in a lot of activities to help thepeople in the countryside. **OLD**
3. Do you like..... by plane or by coach? **TRAVEL**
4. The teachers is givingto the difficult question. **EXPLAIN**
5.has become a hot trend in this city nowadays. **CYCLE**
6. This type of transport is powered bymotors. **ELECTRICITY**
7. You should ask andriver for help. **EXPERIENCE**
8. Intelligent bikes will never bebecause they use fingerprint lock. **STEAL**
9. The man hasand I can't find him anywhere. **APPEAR**
- 10.Using biogas is an environmentally -source of energy. **FRIEND**

Ex X: Circle the best answer

1. I can't **believe/agree** that driverless cars already exist.
2. People can use a jetpack to **drive/fly** anywhere easily.
3. How much fuel does this type of transport **use/cost**?
4. What **forms/means** of transport do you often use to go to work?
5. Wonderland is the planets' **big/biggest** city without a metro system.
6. There are **fewer/less** bicycles than there used to be in this area.
7. We will use **more/less** solar energy in the future.
8. My group is **talking/having** about future road traffic.
9. Do you think this way of transport will **appear/carry** in Vietnam?
- 10.Big cities will have to find a **problem/solution** to reduce traffic jams during rush hour.

KEY VOCABULARY

Ex I:

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. D | 4. A | 5. C | 6. A |
| 1. B | 8. D | 9. C | | | |

Ex II:

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. D | 5. C | 6. B |
|------|------|------|------|------|------|

7.D

8. A

9. C

10. B

Ex III:

Drive	Ride	Fly	Sail	pedal
A car	A bicycle	A hot air balloon	A boat	A bicycle
A motorbike	A horse	A space ship	A ship	
A bus	A motorbike	A plane		
A train				
A taxi				

Ex V:

1. B

2. C

3. A

4. D

Ex VI:

1.D

2. F

3. H

4. A

5. C

6. B

7. E

8. G

Ex VII:

1. A

2. D

3. C

4. B

5. D

6.C

7. A

8. B

9.D

10.C

Ex VIII:

1. Planes

2. Space

3. Crowded

4. Expensive

5. bus

6. Future

7. Rainy

8. Faster

Ex IX:

1. Regular

2. Elderly

3. Travelling

4. Explanations

5. cycling

6. Electric

7. Experienced

8. Stolen

9. disappeared

10.friendly

Ex X:

1. Believe

2. Fly

3. Use

4. Means

5. Biggest

6. Fewer

7. More

8. Talking

9. Appear

10. solution

SKILLS**. KỸ NĂNG****DO YOU KNOW?****SMART ROADS**

Over a million people are killed in road traffic accidents every year, with tens of millions injured. The development of smart roads connected to the Internet of things can greatly help to reduce road deaths. Because road sensors can communicate with smart cars about the best ways to avoid dangers or bad road conditions. In the future, wireless battery chargers will be found underneath roads. This helps to reduce the level of air pollution and the need for fossil fuels to power cars.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**I - Read the passage and complete the following sentences with ONE or TWO words.**

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and do daily activities. Most of this development is as a result of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life. The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes place. We now see cars that drive themselves along predetermined routes. Trains that will use new magnetic rail systems. An amazing new “hyperloop” train that will speed 800 miles per hour. All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years or have already started transporting us. This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers. It has also made truck production company, and fleet management more efficient.

1. Most of new technologies over the years are to reduce our _____ and ensure an improved life.
2. New technological advancement takes place in the _____ as well.
3. A new “hyperloop” train can run at the speed of _____ per hour.
4. Some of these innovations have already support our _____.
5. The level of vehicle transport companies and car shipping carriers has been _____.

II - Read the passage and decide whether the statements are TRUE (T) or FALSE (F).

Flying cars aren't just science fiction anymore. Terrafugia, based in the United States, is developing a readable aircraft called the Transition. The vehicle has two seats, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car. Terrafugia first began to work on the Transition in 2006 and has come closer than anyone to making the flying car a reality. The company uses special tires and glass that are lighter than normal automotive ones, which makes it easier for the vehicle to fly. An owner needs to pass a test and complete 20 hours of flying time to be able to fly the Transition. The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and 115 mph in the air. On the ground, it gets 35 miles per gallon.

1. The Transition has room for four passengers. ☐
2. Terrafugia has worked on the Transition since 2006. ☐
3. The flying car uses special tires and glass. ☐
4. All drivers of the Transition will only have to pass a test to get a license. ☐
5. The Transition will go faster in the air than on the road. ☐

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 22)

No.	Statements	T	F
1.	Buses, subways, airplanes and trains are called private transports.	☐	☐
2.	The subway is the most public transport used in big cities.	☐	☐
3.	In Vietnam, people use lots of motorbikes.	☐	☐
4.	In China, bikes are not used much.	☐	☐
5.	There are three types of buses in London.	☐	☐
6.	In some double-decker buses, there are automatic doors.	☐	☐
7.	All roads in London have bus stops.	☐	☐
8.	Open top in buses allow passengers to see the places in London.	☐	☐

Exercise 2: Listen and answer the questions. (Track 23)

1. What does Michael do?
2. Where does Michael work?
3. How does Michael go to work?
4. What time does he leave home?
5. How long does he walk to the bus stop?
6. Where does he get off from the bus?

7. Why does Michael usually have a seat?
8. How long does it take Michael to get to work every day?

KEY + TAPES

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 22)

1. F 2. T 3. NG 4. F 5. F 6. T 7. T 8. T

Exercise 2: Listen and answer the questions. (Track 23)

1. He is a reporter.
2. He works at a television studio.
3. He goes to work by bus and subway.
4. He leaves home for work at 6:45.
5. 2 minutes
6. He gets off at Grand Central Station.
7. Because the bus is not so crowded.
8. It takes him 02 hours to get to work everyday.

Exercise 1: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 22)

Around the world, there are many types of public transports: buses, trains, subways, motorcycles, airplanes, etc. In Europe, it is very easy to get to know the country by train. In USA and Canada, people can do that too, to travel between the countries. People can say that in big cities around the world, the subway is the most public transport used because it is very fast, connecting many districts to the downtown. In Holland, people use bicycles the most. In China, Japan and India, people use bicycles much. In Britain, the bus is used in big cities such as London. There are two main of buses in London: the double red-decker bus and the single-decker bus. The places a bus go are shown on the front of the bus. Some double-decker buses have automatic doors and you pay the driver when you go in. On single-decker buses, you sometimes buy your ticket from a machine. Couches are used for travel longer distances. Bus stops are found all along the roads in London. Bus routes are identified by numbers and sometimes letters which are placed at the front, side and rear of the bus. There are also open top in buses which allow you to see the most important places of London.

Exercise 2: Listen and answer the questions. (Track 23)

My name is Michael White. I'm a reporter at a television studio. I go to work by bus and subway. I leave home for work at 6:45 and I walk to the bus stop. There is a bus stop near my house so I just have to cross the street and walk 2 minutes to get on the bus.

I take the bus 104 and get off at Grand Central Station. The bus is not so crowded when I get in, so I usually have a seat in the bus, but the bus is quickly get crowded after stopping at the next stop. Fortunately I do not have to travel so far. After getting off, I got on the subway. It takes me about 02 hours to get to work every day.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the benefits of self-driving cars.

You can use the following questions as cues:

- What are the benefits of self-driving cars?
- Which benefits are you most interested in? Why?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> • fewer accidents • reducing traffic congestion and pollution • saving space • saving fuel • better life • saving time • saving money • convenient 	<ul style="list-style-type: none"> • Self-driving cars have many benefits. First,... Second, • Self-driving cars can help ... • ... is the benefit that I'm most interested in because • These benefits can improve our life like ...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What are the benefits of self-driving cars?	

	<hr/> <hr/> <hr/>
Which benefits are you most interested in? Why?	<hr/> <hr/> <hr/> <hr/>
How can these benefits improve human's life?	<hr/> <hr/> <hr/> <hr/>

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. Self-driving cars can help ...
2. ... is the benefit that I'm most interested in because ...
3. These benefits can improve our life like ...

Now you tick!

Did you ...

- ☐ answer all the questions in the task?
- ☐ give some details to each main point?
- ☐ speak slowly and fluently with only some hesitation?
- ☐ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- ☐ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- ☐ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 199.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Modern/ means of transport/ be/ very strange/ me.

→ _____

2. I/ be/ most interested/ hyperloop/ skytrain.

→ _____

3. It/ be/ wonderful/ travel/ such/ modern/ means of transport.

→ _____

4. These/ modern/ means of transport/ help/ save/ much time/ travelling.

→ _____

5. It/ be/ fantastic/ if/ these/ means of transport/ be/ available/ future.

→ _____

II - Write a short paragraph (about 60-80 words) about means of transport of the future you are most interested in.

You can answer some of the following questions:

- What is that means of transport?
- Why are you most interested in it?
- What are the benefits of that means of transport?

**KEY (LÊ TÚ CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU THẦY CÔ CẦN HỖ TRỢ
ADD ZALO EM NHÉ 0984870778)**

KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and complete the following sentences with ONE or TWO words.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự xuất hiện trở lại của công nghệ mới trong những năm qua đã giúp thay đổi lối sống và hoạt động hàng ngày của chúng ta. Sự thay đổi này chủ yếu xuất phát từ việc phát minh và tạo ra những phương pháp mới để giảm căng thẳng hàng ngày và sống một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ngành giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực quan trọng đã chứng kiến nhiều tiến bộ công nghệ mới. Giờ đây chúng ta có thể thấy những chiếc xe tự lái dọc theo các tuyến đường đã được định trước. Xe lửa sẽ sử dụng hệ thống đường sắt từ tính mới. Tàu cao tốc “hyperloop” tuyệt vời và mới mẻ sẽ chạy với tốc độ 800 dặm một giờ. Tất cả những phương tiện mới này

không phải là ảo tưởng, chúng được dự kiến hoạt động trong những năm tới hoặc là đã bắt đầu hoạt động. Điều này giúp nâng cao trình độ của một số ngành công nghiệp như các công ty vận tải và hãng giao hàng bằng ô tô. Nó cũng làm cho các công ty sản xuất xe tải và việc quản lý đội tàu trở nên hiệu quả hơn.

1. Đáp án: daily stress

Dịch nghĩa câu hỏi: Hầu hết công nghệ mới trong những năm qua là để giảm căng thẳng_____cho

chúng ta và đảm bảo cuộc sống được cải thiện.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “[...] most of this development is as a result of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an Improved life.”

2. Đáp án: transportation industry

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiến bộ công nghệ mới cũng diễn ra trong_____.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes place.”

3. Đáp án: 800 miles

Dịch nghĩa câu hỏi: Một tàu cao tốc “hyperloop” mới có thể chạy với tốc độ_____ một giờ.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “An amazing new “hyperloop” train that will speed 800 miles per hour.”

4. Đáp án: transporting

Dịch nghĩa câu hỏi: Một số trong những thay đổi này đã phục vụ_____của chúng.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years or have already started transporting us.”

5. Đáp án: increased

Dịch nghĩa câu hỏi: Trình độ của các công ty vận tải bằng xe và hãng giao hàng bằng ô tô đã được_____.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers.”

II - Read the passage and decide whether the statements are TRUE (T) or FALSE (F).

Dịch nghĩa toàn bài:

Ô tô bay không còn là khoa học viễn tưởng nữa. Terrafugia, có trụ sở tại Hoa Kỳ, đang phát triển một chiếc máy bay có thể chạy trên đường bộ lẫn cất cánh trên không gọi là Transition. Chiếc xe có hai chỗ ngồi, bốn bánh xe và đôi cánh gấp lại để có thể lái như một chiếc xe hơi. Hãng

Terrafugia bắt đầu sản xuất chiếc xe Transition vào năm 2006 và đã đến gần hơn bất kỳ hãng nào trong việc biến chiếc xe ô tô bay thành hiện thực. Công ty sử dụng lốp và kính đặc biệt nhẹ hơn so với ô tô bình thường, giúp xe dễ bay hơn. Chủ sở hữu cần phải vượt qua một bài kiểm tra và hoàn thành 20 giờ bay để có thể lái chiếc xe Transition. Chiếc xe ô tô bay Transition có thể đạt khoảng 70 dặm một giờ (mph) trên đường bộ và 115 dặm một giờ trong không khí. Trên mặt đất, nó chạy được 35 dặm cho mỗi gallon.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Chiếc xe ô tô bay Transition có chỗ cho bốn hành khách.

Giải thích: Thông tin ở sau: “The vehicle has two seats, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car.”

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Hãng Terrafugia đã sản xuất chiếc xe Transition từ năm 2006.

Giải thích: Thông tin ở sau: “Terrafugia first began to work on the Transition in 2006

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Chiếc xe ô tô bay sử dụng lốp và kính đặc biệt.

Giải thích: Thông tin ở sau: “The company uses special tires and glass that are lighter than normal automotive ones, which makes it easier for the vehicle to fly.”

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả những người lái chiếc xe Transition sẽ chỉ phải vượt qua bài kiểm tra để lấy giấy phép.

Giải thích: Thông tin ở sau: “An owner needs to pass a test and complete 20 hours of flying time to be able to fly the Transition.”

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Chiếc xe Transition sẽ bay trên không nhanh hơn so với đi trên đường bộ.

Giải thích: Thông tin ở sau: “The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and 115 mph in the air.”

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about the benefits of self-driving cars.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Hãy nói về lợi ích của xe tự lái.

Em có thể sử dụng các câu hỏi sau đây như gợi ý:

- Những lợi ích của xe tự lái là gì?
- Em quan tâm nhất đến lợi ích nào?
- Những lợi ích này cải thiện cuộc sống của con người như thế nào?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Benefits (Lợi ích)

- fewer accidents (*n. phr.*) (ít tai nạn hơn)
- saving space (*n. phr.*) (tiết kiệm không gian)
- fewer traffic jams (*n. phr.*) (ít tắc đường hơn)
- saving fuels (*n. phr.*) (tiết kiệm nhiên liệu)

Improvement (Cải thiện)

- better life (*n. phr.*) (cuộc sống tốt hơn)
- more efficient (*adj. phr.*) (hiệu quả hơn)
- saving time (*n. phr.*) (tiết kiệm thời gian)
- saving money (*n. phr.*) (tiết kiệm tiền)

Bài mẫu:

With the advancement of science and technology, humans have invented many modern means of transport, and one of them is self-driving cars. Self-driving cars will help reduce traffic accidents thanks to the intelligence and precision of technology. Humans will have to pay less to solve problems caused by traffic accidents. Artificial intelligence can identify the status of roads and streets, so it will choose the suitable route to avoid traffic jams. Therefore, travellers can save time and minimize tiredness on the way. I hope modern self-driving cars will be popular in the near future.

Với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, con người đã phát minh ra những phương tiện giao thông hiện đại và một trong số đó là ô tô tự lái. Ô tô tự lái sẽ giúp giảm số vụ tai nạn giao thông nhờ sự thông minh và tính chính xác của công nghệ. Con người sẽ phải chi ít tiền hơn để khắc phục hậu quả của những vụ tai nạn giao thông. Trí thông minh nhân tạo có thể xác định tình trạng đường xá, từ đó tìm ra lộ trình phù hợp để tránh kẹt xe. Do đó, giúp người ngồi trên xe tiết kiệm thời gian và giảm sự mệt mỏi khi đi trên đường. Em rất hi vọng những chiếc xe tự lái hiện đại sẽ phổ biến trong tương lai gần.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

- Đáp án:** Modern means of transport are very strange to me.

Dịch nghĩa: Tôi chưa quen với các phương tiện giao thông hiện đại.

2. Đáp án: I am most interested in hyperloops and skytrains.

Dịch nghĩa: Tôi quan tâm nhất đến tàu cao tốc và tàu trên cao.

3. Đáp án: It is wonderful to travel in such modern means of transport.

Dịch nghĩa: Thật tuyệt vời khi di chuyển trên các phương tiện giao thông hiện đại như vậy.

4. Đáp án: These modern means of transport help save much time of travelling.

Dịch nghĩa: Những phương tiện giao thông hiện đại này giúp tiết kiệm nhiều thời gian đi lại.

5. Đáp án: It will be fantastic if these means of transport are available in the future.

Dịch nghĩa: Sẽ thật tuyệt vời nếu những phương tiện giao thông này có sẵn trong tương lai.

II - Write a short paragraph (60-80 words) about means of transport of the future you are most interested in.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (60-80 từ) về phương tiện giao thông trong tương lai mà bạn quan tâm nhất.

Bạn có thể trả lời một số câu hỏi sau:

- Phương tiện giao thông đó là gì?
- Tại sao em quan tâm nhất đến nó?
- Những lợi ích của phương tiện giao thông đó là gì?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Means (Phương tiện)

- flying cars (n.) (ô tô bay)
- hoverbikes (n.) (xe mô tô bay)
- windowless plane (n.) (máy bay không cửa sổ)
- hyperloop (n.) (tàu cao tốc)

Reasons (Lý do)

- convenient (adj.) (tiện lợi)
- beautiful (adj.) (đẹp)

- wonderful (*adj.*) (tuyệt vời)
- breakthrough (*adj.*) (đột phá)

Benefits (Lợi ích)

- time-saving (*adj.*) (tiết kiệm thời gian)
- better entertainment (*n. phr.*) (giải trí tốt hơn)
- no traffic jam (*n. phr.*) (không tắc đường)
- money-saving (*adj.*) (tiết kiệm tiền)

Bài mẫu:

Modern means of transport for the future are very impressive to me, and I am most interested in flying cars. It is so fantastic to drive such a wonderful vehicle because it can move like a normal one, but fly in the air when there are traffic jams or bad roads. It is also extremely convenient to drive the flying car to anywhere though there are no roads to that place. Flying cars help save time of travelling, and the traffic jam is no longer a big problem. It will be wonderful if flying cars are widely used in the coming decades.

Em rất ấn tượng với những phương tiện giao thông hiện đại của tương lai và phương tiện mà em thích nhất là ô tô bay. Sẽ thật tuyệt vời khi được điều khiển một phương tiện có thể di chuyển như ô tô thường nhưng cũng có thể bay lên khi kẹt xe hoặc đường xá có vấn đề. Thật tiện lợi khi có thể điều khiển ô tô bay đến bất cứ địa điểm nào kể cả khi chưa có đường đến đó. Ô tô bay giúp tiết kiệm thời gian di chuyển trên đường và kẹt xe sẽ không còn là vấn đề lớn nữa. Sẽ thật tuyệt nếu ô tô bay được sử dụng rộng rãi trong những thập kỷ tới.